



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 18

Ngày 31 tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 93/NQ-HĐND về kết quả giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020	4
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 94/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 4)	9
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 95/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 5)	17
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 99/NQ-HĐND về việc thông qua đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	30
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 100/NQ-HĐND về việc thông qua đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	38

13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 101/NQ-HĐND về việc thông qua nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La địa phận huyện Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La	49
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 102/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La	55
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 103/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh	65
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 104/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh	71
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 105/NQ-HĐND hủy bỏ danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua	81
13/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 106/NQ-HĐND về việc điều chỉnh tên dự án, diện tích, loại đất, thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua	86
14/07/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 110/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	94

UBND TỈNH

11/08/2022	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 11/CT-UBND tăng cường công tác thống kê Nhà nước trên địa bàn tỉnh	104
------------	--	-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 93/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Về kết quả giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết
của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất,
cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11
năm 2015;**Xét Báo cáo số 58/BC-ĐGS ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Đoàn giám sát
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Thống nhất nội dung Báo cáo số 58/BC-ĐGS ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Đoàn giám sát HĐND tỉnh về tình hình thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020.**Điều 2.** Giao UBND tỉnh tập trung thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện nghiêm các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã ban hành về danh mục các dự án nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; rà soát, trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh diện tích, loại đất của các dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đủ điều kiện theo quy định; Có chế tài xử lý đối với những trường hợp thực hiện sai Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua.

2. Nâng cao chất lượng thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các huyện, thành phố thực hiện một số nội dung sau:

3.1. Sở Tài nguyên và Môi trường

(1) Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổng hợp tất cả những dự án đang chưa đảm bảo đúng quy định:

(i) Dự án đã quá 3 năm thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua nhưng chưa đề nghị hủy bỏ theo quy định;

(ii) các dự án đã thực hiện nhưng không thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết HĐND;

(iii) các dự án thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất không đúng theo diện tích, loại đất được HĐND tỉnh thông qua;

(iv) Các dự án trình HĐND tỉnh thông qua danh mục nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng thực tế lại thực hiện tự thỏa thuận với người dân.

Báo cáo rõ nguyên nhân, lý do và đề xuất phương án tháo gỡ vướng mắc đối với các dự án, đặc biệt là các dự án thực hiện sai loại đất, diện tích thực hiện cao hơn diện tích HĐND tỉnh đã thông qua để báo cáo xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Từ đó xem xét trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện (nếu có).

(2) Nghiên cứu ban hành Quy chế phối hợp giữa các sở, ngành, UBND các huyện trong công tác lập danh mục các dự án nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, từ đó làm rõ quy trình và phân công trách nhiệm đối với từng cơ quan, đơn vị.

(3) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để hoàn thiện văn bản hướng dẫn các huyện, thành phố lập hồ sơ, đăng ký danh mục dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

(4) Đối với danh mục các dự án trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

- Rà soát, trình HĐND tỉnh hủy bỏ nội dung trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với Dự án cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 huyện Bắc Yên với Quốc lộ 279D huyện Mường La.

- Tiếp tục hoàn thiện, hồ sơ, thủ tục đối với các dự án còn lại để trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định (*gồm các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2016 - 2020 và các dự án trong giai đoạn mới, nếu có*). Riêng đối với Dự án thủy điện Nậm Hóa 1 trên địa bàn huyện Thuận Châu, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành thực hiện Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh triển khai khắc phục những tồn tại, hạn chế, vi phạm đối với thủy điện Nậm Hóa 1 và thủy điện Nậm Hóa 2, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực HĐND tỉnh trong tháng 9 năm 2022.

5) Tập trung khắc phục những hạn chế có liên quan đã được phát hiện qua giám sát của Ủy ban kiểm tra trung ương, tránh tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất vượt so với chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ cho phép trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025.

(6) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các huyện, thành phố định kỳ hằng năm thực hiện công tác rà soát, đánh giá các dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết.

Qua đó, chỉ đạo UBND các huyện trình điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ các dự án không khả thi hoặc những dự án hết thời gian thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định, tránh tình trạng dự án treo kéo dài làm ảnh hưởng đến các đối tượng sử dụng đất.

(7) Chủ trì, phối hợp với các huyện tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác theo dõi, rà soát, tổng hợp, thẩm định hồ sơ các dự án có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất ... theo các hình thức phù hợp.

(8) Nghiên cứu tham mưu xây dựng Đề án luân chuyển cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ của Sở hoặc các Trung tâm thuộc Sở quản lý về tăng cường tại cấp huyện, xã để góp phần kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc liên quan đến lĩnh vực đất đai tại cơ sở.

(9) Chủ trì rà soát, cập nhật lại số liệu của Đoàn giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng giai đoạn 2016 - 2020 đảm bảo chính xác, thống nhất với số liệu của 12 huyện, thành phố. Báo cáo kết quả với Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 30 tháng 8 năm 2022.

3.2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn việc thu, hạch toán và quản lý, sử dụng nguồn kinh phí bảo vệ đất trồng lúa theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

3.3. Thanh tra tỉnh

Hằng năm, xây dựng kế hoạch thanh tra việc thực hiện quản lý, sử dụng đất nhất là tại các khu vực có công trình, dự án công bố công khai việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền thông qua. Qua đó, kịp thời phát hiện, đề xuất biện pháp ngăn chặn các trường hợp tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng đất không theo kế hoạch sử dụng đất... gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án.

3.4. Các huyện, thành phố

3.4.1. Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố

Tăng cường công tác giám sát về trình tự, thủ tục đăng ký, thẩm định, tổng hợp danh mục dự án nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và việc lập, tổ chức quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn.

3.4.2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

(1) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, cập nhật lại số liệu của Đoàn giám sát đảm bảo chính xác, thống nhất.

Trong đó, lưu ý làm rõ nguyên nhân, lý do đối với các dự án đang chưa đảm bảo đúng quy định và xác định các dự án thuộc đối tượng phải thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian hoàn thành trong tháng 8 năm 2022.

(2) Tăng cường sự lãnh đạo của Chính quyền địa phương, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu trách nhiệm của người đứng đầu trong việc chỉ đạo thực hiện công tác đăng ký các công trình, dự án vào danh mục thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất; tránh ỷ lại, phó thác trách nhiệm cho các phòng chuyên môn.

(3) Ban hành Quy chế phối hợp giữa các bộ phận, phòng ban trong công tác lập danh mục các dự án nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời, tăng cường phối hợp với các sở, ngành trong quá trình đề xuất, lập danh mục các dự án nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất. Rà soát, kiểm tra chặt chẽ danh mục các dự án đăng ký thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất định kỳ hằng năm.

(4) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình triển khai các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để kịp thời trình điều chỉnh, hủy bỏ các dự án không khả thi, dự án quá 3 năm theo quy định.

(5) Quan tâm bố trí, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên môn quản lý nhà nước về đất đai, thẩm định dự án, khắc phục tình trạng thiếu trách nhiệm của cán bộ chuyên môn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực HĐND tỉnh đề xuất định kỳ 5 năm tổ chức Đoàn giám sát của HĐND hoặc Thường trực HĐND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để kịp thời điều chỉnh hoặc bãi bỏ các nội dung không còn phù hợp.

2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2023.

3. Giao Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh

3.1. Chủ trì tham mưu với HĐND, Thường trực HĐND tỉnh theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3.2. Tổ chức giám sát định kỳ hằng năm tình hình thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về danh mục nhà nước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở rà soát, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố.

4. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT,CTHĐND.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 94/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 4)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

*Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế
- Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 210.954 triệu đồng, gồm:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 194.089 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 16.865 triệu đồng.

2. Nguyên tắc điều chỉnh

- Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Thực hiện điều chuyển, bổ sung ưu tiên trong nội bộ mỗi nguồn vốn, đảm bảo đúng đối tượng đầu tư của từng nguồn vốn, cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm vốn của các dự án hết nhu cầu sử dụng vốn, dự án đã được đầu tư bằng nguồn vốn khác, dự án chưa thực sự cấp thiết.

+ Phân bổ vốn sau điều chỉnh giảm cho các Chương trình, dự án đã hoàn thành nhưng còn thiếu vốn hoặc cần bổ sung vốn để sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả đầu tư.

3. Phương án điều chỉnh: (có Biểu chi tiết số 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dững.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Kế hoạch được duyệt	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn sau điều chỉnh	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	9.048.080	210.954	210.954	9.048.080	
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	4.148.080	194.089	194.089	4.148.080	Biểu 02
	Trong đó:					
-	Thực hiện dự án	3.106.016	90.889	78.306	3.093.433	
	Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025	378.356	3.763	78.306	452.899	
	Bố trí thực hiện các dự án khởi công mới	2.825.260	87.126		2.738.134	
-	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	120.000	103.200		16.800	
-	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			2.883	2.883	
-	Chưa phân bổ chi tiết	9.700		112.900	122.600	
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	4.900.000	16.865	16.865	4.900.000	Biểu 03

Biểu số 02
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN
2021 - 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn BSCĐ					
	Tổng số			913.668	676.755	250.722	194.089	194.089	250.722	CỘNG BẢO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022
A	ĐIỀU CHỈNH GIÁM			428.568	348.616	229.442	194.089		35.353	
I	Dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025			277.990	261.490	22.316	3.763		18.553	
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tăng, Co Chàm, xã Lóng Luông, huyện Văn Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	1410 ngày 31/10/2019	13.000	13.000	6.000	400		5.600	
2	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2465 ngày 20/10/2016	80.078	80.078	11.896	3.252		8.644	
3	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	2329 ngày 24/9/2018	184.912	168.412	4.420	111		4.309	
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025			150.578	87.126	87.126	87.126			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 BAN QUẢN LÝ VÀ CHUYỂN TIẾP
 CÔNG TRÌNH BẢO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022

12	Ghi chú		CÔNG BÁO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022									
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn BSCĐ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt					
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tàng Khè, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	1668 ngày 12/7/2021	14.990	8.990			8.990				
2	Dự án sắp xếp dân cư bản Suối Sát xã Hua Nhàn	UBND huyện Bắc Yên	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	25.588	16.136			16.136				
3	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	20.000	12.000			12.000			12.000	
4	Đường từ cầu Nà Lo đến Nậm Păm, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	60.000	30.000			30.000			30.000	
5	Trung tâm hội nghị huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	30.000	20.000			20.000			20.000	
III	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							120.000			103.200	16.800
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG			485.100	328.139			21.280			194.089	215.369
I	Bố trí đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững										2.883	2.883
II	Dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025			485.100	328.139			11.580			78.306	89.886

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022											13
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Phương án điều chỉnh				Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn BSCĐ						
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND-UBND, UBNDTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố	67 ngày 15/01/2017	64.249	64.249	4.980		2.421	7.401		
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	77 ngày 04/4/2018	240.380	240.380			52.662	52.662		
3	Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Sơn La	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2822 ngày 31/10/2017	6.000	6.000			340	340		
4	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 ngày 24/11/2020	19.801	6.600	6.600		13.261	19.861		
5	Dự án Trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Mã	Chi cục Kiểm lâm; UBND các huyện, BQL các khu rừng đặc dụng	2690 ngày 30/10/2018	154.670	10.910			9.622	9.622		
III	Chưa phân bổ chi tiết					9.700		112.900	122.600		

Biểu số 03

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN
2021 - 2025 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH**
(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

14

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án			Phương án điều chỉnh				Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất					
	Tổng số			383.951	343.945	84.530	16.865	16.865	84.530	
A	ĐIỀU CHỈNH GIẢM			143.571	103.565	25.474	16.865		8.609	
I	Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025			143.571	103.565	25.474	16.865		8.609	
1	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	11.909	3.300		8.609	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị các hộ gia đình khu tái định cư Công viên 26/10 thành phố Sơn La	UBND thành phố	1904 04/01/2019	53.572	13.566	13.565	13.565			
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG			240.380	240.380	59.056		16.865	75.921	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-202215

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu tiền sử dụng đất					
I	Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025			240.380	240.380	59.056		16.865	75.921	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	59.056		16.865	75.921	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 95/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022
nguồn ngân sách địa phương (đợt 5)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 70.947 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Điều chỉnh giảm 70.947 triệu đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm 10.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Điều chỉnh giảm 60.947 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 20 dự án tỷ lệ giải ngân thấp.

2.2. Phân bổ số vốn sau điều chỉnh giảm 70.947 triệu đồng.

- Phân bổ số vốn 35.000 triệu đồng thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La).

- Phân bổ số vốn 3.110 triệu đồng đối ứng thực hiện dự án ODA theo tiến độ.
- Phân bổ số vốn 854 triệu đồng vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.
- Phân bổ số vốn 31.983 triệu đồng vốn thực hiện 02 dự án hoàn thành còn thiếu vốn, 07 dự án có tiến độ giải ngân tốt và 03 dự án đang triển khai thực hiện có nhu cầu cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ.

(có Biểu chi tiết số 01 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 120.818 triệu đồng. Gồm:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 16.560 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 10.000 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 92.000 triệu đồng.
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 2.258 triệu đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công; quy định tại Khoản 5, Điều 1 Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phương án phân bổ

3.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 16.560 triệu đồng.

- Phân bổ chi tiết 2.560 triệu đồng thực hiện 01 dự án khởi công mới đã hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư.

- Phân bổ chi tiết 14.000 triệu đồng hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM.

3.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

Phân bổ chi tiết 10.000 triệu đồng hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM.

3.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Phân bổ chi tiết 92.000 triệu đồng thực hiện 05 dự án chuyển tiếp và khởi công mới 01 dự án trong kế hoạch nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh.

3.4. Nguồn bội chi ngân sách địa phương

Phân bổ chi tiết 2.258 triệu đồng thực hiện dự án ODA theo tiến độ.

(có Biểu chi tiết số 02, 03, 04, 05 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS(Dững).

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CÁC NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 30/6/2022			
			Tổng số	TB: Nguồn BSCĐ	Tổng số	TB: Nguồn BSCĐ	Tổng số	Tỷ lệ								
										Tổng số	TB: Nguồn BSCĐ		Tổng số	TB: Nguồn BSCĐ		

	Tổng số			1.437.628	1.099.658	1.072.931	850.383	481.865	442.853	237.064	49.684		187.380	70.947	70.947	237.064
A	ĐIỀU CHỈNH GIÁM			637.372	564.040	675.868	615.549	365.428	365.428	201.544	14.164		187.380	70.947		136.597
A.1	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, HTX ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN					75.000	75.000	15.000	15.000	15.000			15.000	10.000		5.000
A.2		THỰC HIỆN DỰ ÁN			637.372	564.040	600.868	540.549	350.428	350.428	186.544	14.164		60.947		125.597
I		NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			157.891	133.891	144.878	133.891	97.240	97.240	37.800	2.268	6%	35.532	9.250	
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	16.000	20.987	16.000	16.000	16.000	5.000	1.314	26%	3.686	960		4.040
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	UBND huyện Sốp Cộp	1068 31/5/2021	15.000	9.000	15.000	9.000	8.090	8.090	2.390	939	39%	1.451	380		1.810
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1066 31/5/2021	7.184	7.184	7.184	7.184	4.070	4.070	1.910	6	0,3%	1.904	500		1.410
4	Thủy lợi bản Tỉnh, huyện Mai Sơn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1078 31/5/2021	9.121	9.121	9.121	9.121	6.650	6.650	2.420			2.420	630		2.090
5	Thủy lợi Bản Giôn, xã Mường Giôn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1077 31/5/2021	6.823	6.823	6.823	6.823	4.860	4.860	1.810			1.810	470		1.340
6	Hồ Lăng Lương, Xã Phổng Láng	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1062 31/5/2021	70.842	70.842	70.842	70.842	46.720	46.720	20.300	9	0%	20.291	5.280		15.020

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		20		
																Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư
			Tổng số	TD: Nguồn BSCĐ	Tổng số	TD: Nguồn BSCĐ	Tổng số	Tỷ lệ									
7	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1058 31/5/2021	14.921	14.921	14.921	14.921	10.850	10.850	3.970		1.030		2.940			
II	GAO THỐNG			248.409	239.396	248.409	239.396	143.134	143.134	67.680	8.328	15.430		52.50			
1	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cường, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 31/5/2021	44.950	44.950	44.950	44.950	27.050	27.050	12.810		3.330		1.180			
2	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1088 31/5/2021	59.939	59.939	59.939	59.939	18.579	18.579	17.080		4.440		1.640			
3	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1025 27/5/2021	40.000	40.000	40.000	40.000	28.045	28.045	11.400	2.141	2.410		1.990			
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1150 28/5/2021	18.513	9.500	18.513	9.500	9.090	9.090	2.090	527	410		1.680			
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiến - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1075 31/5/2021	29.546	29.546	29.546	29.546	21.690	21.690	8.490	2.327	1.600		1.890			
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bến phà đến Trung tâm xã Nậm Ét - bản Tốm - bản Hào, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1106 31/5/2021	28.839	28.839	28.839	28.839	21.430	21.430	8.220	3.334	1.270		1.350			
7	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1087 31/5/2021	26.622	26.622	26.622	26.622	17.250	17.250	7.590		1.970		1.520			
III	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ			65.000	36.000	65.000	36.000	21.120	21.120	9.120	3.569	1.440		7.680			
1	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1037 28/5/2021	65.000	36.000	65.000	36.000	21.120	21.120	9.120	3.569	1.440		7.680			
IV	QUY HOẠCH			54.109	54.109	30.618	30.618	30.618	30.618	28.556		23.537		5.019			
1	Lập quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	30.618	30.618	30.618	30.618	28.556		23.537		5.019			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
					Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 30/6/2022	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TĐ: Nguồn BSCĐ	Tổng số	TĐ: Nguồn BSCĐ	Tổng số					Tỷ lệ			
V	VĂN HÓA, THÔNG TIN			61.319	50.000	61.319	50.000	27.538	27.538	25.720			25.720	6.690		19.030
1	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319	50.000	61.319	50.000	27.538	27.538	25.720			25.720	6.690		19.030
VI	QUỐC PHÒNG			9.200	9.200	9.200	9.200	5.210	5.210	2.450			2.450	640		2.810
1	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ cửa khẩu phụ Nà Cài	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	782 27/4/2021	9.200	9.200	9.200	9.200	5.210	5.210	2.450			2.450	640		2.810
VII	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI			41.444	41.444	41.444	41.444	25.568	25.568	15.218			15.218	3.960		1.258
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	931 19/5/2021	14.988	14.988	14.988	14.988	11.690	11.690	1.990			1.990	520		1.470
2	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	1100 31/5/2021	26.456	26.456	26.456	26.456	13.878	13.878	13.228			13.228	3.440		9.788
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG			800.256	535.618	397.063	234.834	116.437	77.425	35.520			35.520		70.947	106.367
*	DỰ ÁN CÁN ƯU TIÊN BỐ TRÍ VỐN ĐỂ ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ			240.380	240.380	128.583	62.362								35.000	95.000
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	128.583	62.362								35.000	35.000
*	ĐỔI ƯỚNG DỰ ÁN ODA			90.847	16.310	69.634	12.551	43.901	4.889						3.110	3.110
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	69.634	12.551	43.901	4.889						3.110	3.110
*	ĐỔI ƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					2.883	2.883								854	854
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					2.883	2.883								854	854

22

CÔNG BẢO SƠN LA SỐ 18/NGÀY 31-08-2022

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

22

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Nguồn BSCĐ	Tổng số	Giai đoạn 2021 - 2025	TĐ: Nguồn BSCĐ	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	TĐ: Nguồn BSCĐ	Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 30/6/2022	Tổng số	Tỷ lệ	
1	Bồi thường hỗ trợ tái định cư xây dựng Trụ sở UBND - UBND, UBNDTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố	67 15/01/2017	64.249	64.249		7.401	7.401	4.980	4.980						2.421
2	Dự án Trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đa, sông Mã	Chi cục Kiểm lâm; UBND các huyện, BQL các khu rừng đặc dụng	2690 30/10/2018	154.670	10.910		9.622	9.622								5.962
3	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bán Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngăm huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	UBND huyện Thuận Châu	3075 14/12/2021	17.220	10.330		10.330	10.330								2.000

Biểu số 02

PHẦN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

24

Đơn vị: Triệu đồng									
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn BSCĐ		Kế hoạch năm 2022		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
			Tổng số	TĐ: Nguồn BSCĐ					
			TỔNG SỐ			20.900		20.900	90.900
I	Thực hiện dự án		20.900	20.900	20.900	-	2.560		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thảo Nguyên, huyện Mộc Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	245 11/02/2022	20.900	20.900		2.560		
II	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				70.000		14.000		
1	Huyện Phù Yên				14.780		2.980		
2	Huyện Mộc Châu				15.040		3.010		
3	Huyện Yên Châu				6.210		1.240		
4	Huyện Thuận Châu				15.850		3.170		
5	Huyện Quỳnh Nhai				18.120		3.620		

Đơn vị: Triệu đồng

Biểu số 03

HÀN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 thu xổ số kiến thiết		Kế hoạch năm 2022
		Tổng số	TĐ: Đã giao năm 2021, 2022	
	TỔNG SỐ	50.000		10.000
*	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			
1	Huyện Bắc Yên	5.890		1.180
2	Huyện Vân Hồ	5.880		1.180
3	Huyện Mai Sơn	18.170		3.630
4	Huyện Sông Mã	6.930		1.390
5	Huyện Sốp Cộp	3.450		690
6	Huyện Mường La	6.220		1.240
7	Thành phố Sơn La	3.460		690

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất		Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		TĐ: Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	TĐ: Đã giao năm 2021, năm 2022		
				Tổng số	TĐ: Nguồn tiền sử dụng đất					
	Tổng số			1.430.416	507.850		369.648	54.000	92.000	
I	Dự án hoàn thành			898.130	82.564		52.618	15.879	22.017	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2634 30/10/2015	842.284	26.718		26.718		15.000	
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	55.846		25.900	15.879	7.017	
II	Dự án chuyển tiếp			452.504	345.504		237.230	38.121	54.983	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	178.504		75.000		30.000	
2	Trạm cân xử lý vi phạm thuộc đội tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ số 01, phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	3070 31/12/2020	7.000	7.000		2.230		2.230	

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất		Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	TĐ: Đã giao năm 2021, năm 2022		
3		Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố Sơn La	3051 30/5/2021	160.000	160.000	160.000	38.121	22.753	
II		Dự án khởi công mới			79.782	79.782	79.800		15.000	
1		Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh về trung tâm thành phố Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2647 29/10/2021	79.782	79.782	79.800		15.000	

Biểu số 05
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư						
			Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				
					Trong đó:				
					Vốn đối ứng		Quy đổi ra tiền Việt		
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
	Tổng số			90.847	16.310	0	74.537	67.083	7.454
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310		74.537	67.083	7.454

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 99/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6
trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- UB Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Xây dựng; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục VTLT tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG LIÊN HUYỆN ĐỌC QUỐC LỘ 6 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch: Thuộc địa giới 06 đơn vị hành chính, gồm: (1) huyện Thuận Châu, (2) thành phố Sơn La, (3) huyện Mai Sơn, (4) huyện Yên Châu, (5) huyện Mộc Châu, (6) huyện Vân Hồ, có tổng diện tích tự nhiên khoảng 6.021,4 km².

- Ranh giới: Phía Tây Bắc: Giáp tỉnh Điện Biên; Phía Đông Nam: Giáp tỉnh Hòa Bình; Phía Đông Bắc: Giáp các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Bắc Yên và Phù Yên; Phía Tây Nam: Giáp biên giới Việt Lào và huyện Sông Mã.

2. Vai trò và vị thế của vùng

- Là vùng phát triển kinh tế (thương mại, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp) gắn với tiềm năng, lợi thế của các địa phương dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh.

- Là vùng động lực phát triển kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

- Là vùng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, hỗ trợ, đóng góp vào tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, du lịch của tỉnh nói chung và từng đơn vị hành chính nói riêng.

- Là vùng có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng.

3. Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển

a) Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030, toàn vùng có dân số khoảng 817,4 nghìn người (*tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 1,425%*), trong đó:

+ Dân số khu vực đô thị: Khoảng 278,6 nghìn người; chiếm 34% dân số toàn vùng.

+ Dân số khu vực nông thôn: Khoảng 538,8 nghìn người, chiếm 66% dân số toàn vùng.

- Đến năm 2050 dân số toàn vùng khoảng 1,042 triệu người với tốc độ tăng dân số trung bình là khoảng 1,290%.

b) Dự báo quy mô đất đai

- Dự kiến diện tích đất xây dựng đô thị:

+ Đến năm 2025: Khoảng 6.000 - 6.500 ha;

- + Đến năm 2030: Khoảng 7.500 - 8.000 ha.
- Dự kiến diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn:
- + Đến năm 2025: Khoảng 18.000 ha;
- + Đến năm 2030: Khoảng 19.000 ha.
- Dự kiến quy mô đất xây dựng công nghiệp tập trung đến năm 2030: Phát triển khoảng 727,8 ha, trong đó có 367 ha diện tích khu công nghiệp, thu hút được khoảng 7,5% lực lượng lao động trong vùng (*khoảng 36,5 nghìn người*).

4. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Các trục không gian kết nối vùng

- Hành lang động lực chính là trục Quốc lộ 6 với sự tăng cường của tuyến cao tốc Hòa Bình - Sơn La.

- Các hành lang hỗ trợ phát triển, gồm:

+ Hành lang phía Tây Nam kết nối các khu vực dân cư nông thôn tiếp giáp vùng cao biên giới: QL 16 - ĐT 102 - tuyến nhánh QL 6C - QL 37 - ĐT 113 - ĐT 108, với sự bổ sung của các đường liên xã hiện trạng được nâng cấp.

+ Hành lang phía Đông Bắc kết nối các khu vực dân cư nông thôn tiếp giáp vùng dọc lòng hồ Sông Đà: ĐT 101 - QL 43 - ĐT 104 - ĐT 120 - QL 37- ĐT 110-ĐT 116, với sự bổ sung của các đường liên xã hiện trạng được nâng cấp.

b) Phân vùng phát triển kinh tế

- Vùng I (*vùng đô thị và Quốc lộ 6*): Gồm thành phố Sơn La, huyện Thuận Châu và huyện Mai Sơn.

- Vùng II (*vùng cao nguyên Mộc Châu và phụ cận*): Gồm huyện Mộc Châu, huyện Vân Hồ và huyện Yên Châu.

c) Phân vùng đô thị

- Hệ thống đô thị động lực, gồm:

+ Thành phố Sơn La: Là trung tâm y tế, giáo dục đào tạo và dịch vụ thương mại cấp vùng Tây Bắc, là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế văn hóa - xã hội của toàn tỉnh Sơn La, là trung tâm của phân vùng đô thị và Quốc lộ 6.

+ Đô thị Mộc Châu: Là đô thị trung tâm của phân vùng cao nguyên Mộc Châu và phụ cận nằm trong vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6.

- Hệ thống đô thị trung tâm huyện, gồm: Thuận Châu, Hát Lót, Yên Châu, Vân Hồ. Trong đó, các đô thị Hát Lót và Vân Hồ là đô thị hỗ trợ trực tiếp cho các đô thị động lực; các đô thị Thuận Châu và Yên Châu là đô thị trung tâm của vành đai nông lâm nghiệp hỗ trợ cho các khu vực động lực.

- Hệ thống các đô thị cấp tiểu vùng huyện đến 2030, gồm: Tông Lạnh, Phiêng Khoài; tầm nhìn đến 2050, gồm: Phong Lái, Co Mạ, Chiềng Mai, Tô Múa và Chiềng Yên.

- Định hướng phát triển đô thị trong thời kỳ quy hoạch:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Trong vùng có 06 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại II (thành phố Sơn La), 02 đô thị loại IV (Hát Lót, Mộc Châu), 03 đô thị loại V (Thuận Châu, Yên Châu, Vân Hồ).

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Trong vùng có 08 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại II (thành phố Sơn La), 01 đô thị loại III (Mộc Châu), 02 đô thị loại IV (Thuận Châu, Hát Lót), 04 đô thị loại V (Tông Lạnh, Yên Châu, Phiêng Khoài, Vân Hồ).

d) Phân vùng hệ thống điểm dân cư nông thôn

Xây dựng các xã thành mô hình nông thôn mới, hình thành các vùng chuyên canh lớn. Xây dựng hình thái cụm - điểm dân cư tại trung tâm xã, tuyến dân cư dọc đường giao thông, sông, suối chính. Cải tạo và xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo xu hướng tiếp cận nếp sống đô thị.

đ) Phân vùng phát triển công nghiệp

Hệ thống công nghiệp trong vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6, gồm: 02 khu công nghiệp (Mai Sơn, Vân Hồ) và 11 cụm công nghiệp (gồm: CCN Tông Cọ, CCN Phông Lái, CCN Hua La, CCN Chiềng Mung, CCN Nà Bó, CCN Cò Nòi 1, CCN Viêng Lán, CCN Phiêng Khoài, CCN Bó Bun, CCN Song Khủa, CCN Lóng Luông).

e) Phân bố các vùng du lịch

Định hướng gồm: Khu du lịch quốc gia Mộc Châu (đến năm 2025); Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ Thủy điện Sơn La (đến năm 2030); phát triển các cụm du lịch tại thành phố Sơn La và phụ cận, các cụm du lịch tại huyện Thuận Châu và huyện Yên Châu.

g) Phân bố vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Đến năm 2030, nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong vùng dọc Quốc lộ 6, cung cấp nguồn nhân lực, vùng sản phẩm và vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản, góp phần tích cực phát triển sinh thái nông lâm nghiệp gắn với phát triển du lịch.

- Triển khai các chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

h) Phân bố hệ thống dịch vụ hạ tầng xã hội

- Phân bố hệ thống giáo dục và đào tạo vùng: Từng bước xây dựng hoàn chỉnh trường Đại học Tây Bắc và các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường nội trú. Nâng cấp, mở rộng các trường trung học phổ thông tại các huyện, thành phố.

- Phân bố hệ thống y tế vùng: Đến năm 2025, khởi công xây dựng bệnh viện huyện Vân Hồ với quy mô 150 giường. Đến năm 2030, bổ sung thêm khoảng 710 giường bệnh cho hệ thống y tế tuyến huyện. Nâng cấp và xây mới các trạm y tế xã, thị trấn.

- Phân bố hệ thống văn hóa, thể dục thể thao vùng: Nâng cấp bổ sung các Trung tâm văn hóa, Đài truyền thanh, thư viện, nhà truyền thống, trung tâm thể dục thể thao cấp huyện. Nâng cấp và xây dựng mới các thiết chế văn hóa – thể thao cấp cơ sở.

- Phân bố hệ thống dịch vụ thương mại: Xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng, các siêu thị. Nâng cấp hệ thống chợ trung tâm hiện hữu. Từng bước đưa hệ thống phân phối hiện đại vào các chợ, khu thương mại.

5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) Khu vực đô thị

+ Cao độ không chế nền xây dựng của các đô thị phải đảm bảo đô thị không bị ngập lụt, ảnh hưởng của triều cường, tránh đào đắp nhiều và tạo điều kiện thoát nước tốt cho đô thị.

+ Thoát nước mưa: Hệ thống tiêu thủy của vùng dọc Quốc lộ 6 theo Sông Đà, hệ thống chi lưu của Sông Đà và hệ thống chi lưu của Sông Mã. Các khu vực xây dựng tùy theo điều kiện địa hình để lựa chọn hướng tiêu thủy hợp lý.

b) Các điểm dân cư nông thôn

Khu vực có địa hình thấp cần phải tôn nền vượt lũ kết hợp đê bao, nhưng chủ yếu là san lấp cục bộ khu vực xây dựng. Đối với khu vực có địa hình cao không bị ngập lụt chỉ san lấp tạo hướng dốc thoát nước, cân bằng đào đắp tại chỗ.

5.2. Giao thông

a) Đường bộ

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường Quốc lộ 6 (*kết nối với các tỉnh Điện Biên, Hòa Bình*), Quốc lộ 6B, 6C và các tuyến Quốc lộ 37, 43, 4G, 279D, 16;

+ Đường cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên.

- Đường tỉnh (ĐT):

+ ĐT 101: QL 16 - Xuân Nha- QL 6 - Vân Hồ - Quang Minh;

+ ĐT 101B: QL 43 - Phiêng Luông - Vân Hồ - Chiềng Yên;

+ ĐT 101C: ĐT 101 - Tô Múa - Song Khủa - Liên Hòa;

+ ĐT 102: QL 43 - Mường Sang - Chiềng Khừa - Chiềng Khương - Lóng Phiêng;

+ ĐT 103: QL 6 - Chiềng Sàng - Chiềng On;

+ ĐT 104: QL 43 - Thị trấn Nông trường - Tân Hợp - Chiềng Sại (huyện Bắc Yên) - ĐT 120;

+ ĐT 108: QL 6 - Thị trấn Thuận Châu - Co Mạ - Mường Bám;

+ ĐT 108B: ĐT 108 - Co Mạ - Bó Sinh (huyện Sông Mã);

+ ĐT 110: QL 6 - Hát Lót - Mường Bú (huyện Mường La) - QL 279D;

+ ĐT 110B: ĐT 110 - Nhà Bó- Tà Hộc;

+ ĐT 110C: ĐT 110 - Hát Lót - Chiềng Sung;

+ ĐT 116: QL 279D - Mường Bú (huyện Mường La) - Chiềng Khoang;

+ ĐT 116B: QL 6B - Tông Cọ - Bó Mười - Liệp Tè;

+ ĐT 117: QL 4G - Mường Chanh - Chiềng Bôm - Mường É;

+ ĐT 117B: QL6 - Hua La- Mường Chanh- ĐT 117;

+ ĐT 117C: QL 6 - Muối Nội - Nậm Lầu - Nậm Ty (huyện Sông Mã) - ĐT 113;

+ ĐT 118: QL 279D - Chiềng Xôm - Chiềng Ngần - Mường Bằng - Nhà Bó - ĐT 113;

+ ĐT 119: QL 6 - Phổng Lái - Mường Giàng (huyện Quỳnh Nhai) - QL 279;

+ ĐT 120: QL 6 - Chiềng Đông - Phiêng Côn (huyện Bắc Yên) - Chiềng Sại (huyện Bắc Yên);

+ ĐT 121: QL 4G - Chiềng Mai - Khu Công nghiệp Mai Sơn.

- Nâng cấp, bổ sung các tuyến nhánh để kết nối giao thông đối nội, đối ngoại cho toàn vùng.

- Giao thông công cộng: Xây dựng mới 01 bến xe loại 1 tại phía Nam thành phố Sơn La, 01 bến xe loại 2 tại đô thị Mộc Châu, bổ sung các bến xe từ loại 3 đến loại 6, các trạm và điểm dừng nghỉ dọc QL6 để phục vụ nhu cầu tại các huyện, thành phố.

b) Đường thủy

Xây dựng các bến thủy nội địa thuộc phạm vi lòng hồ Thủy điện Sơn La (tại địa bàn huyện Thuận Châu) và phạm vi lòng hồ Thủy điện Hòa Bình (tại địa bàn các huyện Mai Sơn, Mộc Châu và Vân Hồ).

c) Đường hàng không

Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng sân bay Nà Sản là sân bay lưỡng dụng (dân dụng và quân sự), sân bay nội địa cấp 4C. Công suất vận chuyển khách đạt khoảng 1.000.000 hành khách/năm.

5.3. Cấp nước

- Nguồn cấp nước trên địa bàn theo phương án phi tập trung, sử dụng nguồn hỗn hợp, gồm: Nước mặt, nước mót, nước ngầm...

- Đến năm 2030, tổng nhu cầu sử dụng nước khoảng 134.635 m³/ngđ, trong đó: Cấp nước đô thị: Khoảng 66.341 m³/ngđ, chiếm 49,3%; cấp nước nông thôn: Khoảng 54.422 m³/ngđ, chiếm 40,4%; cấp nước khu, cụm công nghiệp: Khoảng 13.871 m³/ngđ, chiếm 10,3%.

- Mạng lưới cấp nước: Về lâu dài, nâng cấp các nhà máy, hệ thống cấp nước hiện hữu, xây dựng các nhà máy cấp nước mới để khai thác các nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm trong khu vực quy hoạch.

5.4. Cấp điện

- Nguồn cấp: lưới Quốc gia qua các trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV hiện hữu và dự kiến.

- Nhu cầu sử dụng điện: Tổng công suất điện yêu cầu trong toàn vùng đến năm 2025: là khoảng 222 MVA; đến năm 2030 là khoảng 500 MVA.

5.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Thoát nước thải

- Tổng nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng 88.663 m³/ngđ, trong đó: Xử lý nước thải đô thị: khoảng 48.892 m³/ngđ (55,8%), xử lý nước thải công nghiệp: khoảng 11.290 m³/ngđ (12,9%), xử lý nước thải nông thôn: khoảng 27.480 m³/ngđ (31,3%).

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, có trạm xử lý cho các đô thị, khu vực xây dựng mới, các khu, cụm công nghiệp. Trong giai đoạn đầu tập trung xây dựng hệ thống cống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải cho các đô thị và các khu, cụm công nghiệp.

- Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải). Xử lý nước thải bằng phương pháp tự làm sạch tại các hồ sinh học.

b) Quản lý chất thải rắn

Tổng nhu cầu xử lý CTR đến năm 2030 là khoảng 836 tấn/ngđ, trong đó: Xử lý CTR đô thị: khoảng 276,2 tấn/ngđ (33,1%), xử lý CTR công nghiệp: khoảng 193,4 tấn/ngđ (23,1%), xử lý CTR nông thôn: khoảng 366,4 tấn/ngđ (43,8%).

c) Nghĩa trang

- Nâng cấp các nghĩa trang hiện hữu, đề xuất đóng cửa dừng khai thác các điểm nghĩa trang, nghĩa địa không đảm bảo khoảng cách VSMT.

- Xây dựng nghĩa trang tại thành phố Sơn La (xã Chiềng Ngần), huyện Mai Sơn (tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi), huyện Thuận Châu (xã Chiềng Bôm), huyện Yên Châu (bản Nghè, xã Sập Vạt), huyện Mộc Châu (bản Là Ngà 2, xã Mường Sang), huyện Vân Hồ (xã Lóng Luông).

- Xây dựng các nhà tang lễ tại đô thị đảm bảo theo quy định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- UB Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Xây Dựng; Bộ Kế hoạch và Đầu Tư; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục VTLT tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN DỌC
LÒNG HỒ SÔNG ĐÀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

1.1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch:

Thuộc địa giới hành chính các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Phù Yên, Bắc Yên và các xã giáp lòng hồ: Chiềng Ngâm, Liệp Tè, Mường Khiêng, Bó Mười, huyện Thuận Châu; Chiềng Chăn, Tà Hộc, huyện Mai Sơn; Tân Hợp, Quy Hương, Nà Mường, Tà Lại, huyện Mộc Châu; Suối Bàng, Song Khũa, Liên Hòa, Mường Tè, Mường Men, Quang Minh, huyện Vân Hồ; có tổng diện tích tự nhiên khoảng 575.459,55 ha.

1.2. Ranh giới

Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, Yên Bái; Phía Đông giáp tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình; Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; phía Tây Nam giáp vùng dọc Quốc lộ 6 thuộc các huyện Thuận Châu, thành phố Sơn La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Vân Hồ.

2. Vai trò và vị thế của vùng

2.1. Là vùng sản xuất năng lượng điện, vùng kinh tế nông, lâm, thủy sản hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu; là vùng du lịch khám phá và nghỉ dưỡng mới lạ, sáng tạo hấp dẫn của miền Bắc.

2.2. Vùng bảo tồn và dự trữ đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai quan trọng hàng đầu của Bắc Bộ gắn với thượng nguồn sông Đà, có vị thế quan trọng về chính trị, an ninh quốc phòng.

3. Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển

a) Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030, toàn vùng có dân số khoảng 488.311 người (tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 1,13%), trong đó:

+ Dân số khu vực đô thị: Khoảng 74.000 người.

+ Dân số khu vực nông thôn: Khoảng 414.311 người.

- Đến năm 2050 dân số toàn vùng khoảng 602.910 người với tốc độ tăng dân số trung bình là khoảng 1,06%.

b) Dự báo quy mô đất đai

- Dự báo diện tích đất xây dựng đô thị:

- + Đến năm 2025: Khoảng 1.460 ha, bình quân 295,2m²/người
- + Giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 1.897 ha, bình quân 256,4m²/người
- + Giai đoạn 2031 - 2050: 3.591 ha, bình quân 128,25m²/người.
- Dự báo diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn:
- + Giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 4.351 ha, bình quân 105m²/người
- + Giai đoạn 2031 - 2050: Khoảng 3.861 ha, bình quân 119m²/người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng cụm công nghiệp đến năm 2030: Phát triển khoảng 257 ha, đến 2050 là 382 ha.

c) Dự báo quy mô khách du lịch

Dự báo lượng khách du lịch đến vùng đến năm 2030 là 3.500.000 người, trong đó khách lưu trú 2.000.000 người.

Dự báo lượng khách du lịch đến vùng năm 2050 là 7.000.000 người, trong đó lượng khách lưu trú đạt 4.500.000 người.

4. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Định hướng phát triển trục không gian kết nối vùng

- Các trục động lực phát triển chính: QL.279, QL.6B, QL.279D, QL.37, QL.43. Các trục này liên kết với vùng kinh tế dọc QL.6 về phía Tây và liên kết với các tỉnh trong khu vực, với CT Lào Cai - Hà Nội về phía Đông.

- Các hành lang hỗ trợ liên kết các không gian trong nội vùng với trục động lực chính: ĐT.109 tới khu vực Ngọc Chiến ở Đông Bắc Mường La; ĐT.107 tới Tây Bắc Quỳnh Nhai, kết nối các không gian kinh tế khu vực lòng hồ Quỳnh Nhai; ĐT.112 kết nối các không gian phía Bắc Bắc Yên; Phát triển mới hành lang dọc theo lòng hồ sông Đà với hệ thống đường 2 bên sông kết nối các không gian kinh tế 2 bên sông với các trục động lực chính. Phát triển các hành lang phụ trợ từ khu vực lòng hồ về hướng Tây Nam liên kết với vùng kinh tế dọc QL.6.

b) Phân vùng phát triển kinh tế

Vùng được chia thành 2 không gian chính: Không gian phía Bắc sông Đà gắn với lợi thế về du lịch, nông, lâm nghiệp, vùng núi cao độ dốc lớn gắn với bảo tồn hệ sinh thái, dự trữ sinh học. Không gian phía Nam và lòng hồ sông Đà gắn với lợi thế về công nghiệp điện, nông nghiệp, ngư nghiệp, khai thác khoáng sản. Phát triển vùng trên cơ sở gắn kết 2 không gian, tăng cường kết nối nội vùng và ngoại vùng qua hệ thống giao thông thủy, bộ tạo liên kết thuận lợi phát triển trong vùng và vùng lân cận.

c) Định hướng phát triển không gian đô thị

- Các không gian đô thị đóng vai trò trung tâm động lực - cực phát triển cho từng khu vực gồm:

+ Cực đô thị Quỳnh Nhai - trung tâm phát triển không gian kinh tế du lịch, dịch vụ lòng hồ, lâm nghiệp - dược liệu, thủy sản khu vực lòng hồ Quỳnh Nhai;

+ Cực đô thị Ít Ong - Mường La - Trung tâm phát triển kinh tế đô thị, công nghiệp điện và du lịch lòng hồ thủy điện, thủy sản lòng hồ;

+ Cực đô thị Phù Yên - Trung tâm phát triển các không gian kinh tế công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng CNC, du lịch, dịch vụ, lâm nghiệp - dược liệu, điện gió của khu vực Phù Yên, Quỳnh Nhai. Trung tâm kết nối vùng, cửa ngõ phía Đông Nam của vùng;

- Đô thị trung tâm huyện đồng thời là cực hỗ trợ phát triển: Đô thị Bắc Yên.

- Hệ thống các đô thị cấp tiểu vùng huyện, gồm: Ngọc Chiến (2050), Mường Bú (2025), Gia Phù (2025), Mường Cơi (2050).

- Định hướng phát triển đô thị trong thời kỳ quy hoạch:

- Đến 2030: Toàn vùng có 06 đô thị, trong đó có 02 đô thị loại IV (thị trấn Ít Ong, Mường La và thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên); có 04 đô thị loại V (thị trấn Phiêng Lan, huyện Quỳnh Nhai; thị trấn Mường Bú, huyện Mường La; thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên; thị trấn Gia Phù, huyện Phù Yên).

- Đến 2050: Toàn vùng có 08 đô thị, trong đó có 02 đô thị loại III (thị trấn Ít Ong, Mường La và thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên); có 04 đô thị loại IV (thị trấn Phiêng Lan, huyện Quỳnh Nhai; thị trấn Mường Bú, huyện Mường La; thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên; thị trấn Gia Phù, huyện Phù Yên); có 02 đô thị loại V (Thị trấn Ngọc Chiến, huyện Mường La; thị trấn Mường Cơi, huyện Phù Yên).

d) Phân vùng hệ thống điểm dân cư nông thôn

- Mô hình khu dân cư ngoại thị có 3 loại: Mô hình dân cư nông nghiệp; mô hình dân cư lâm nghiệp; mô hình kinh tế trang trại nông nghiệp. Các xã vùng thấp và ven hồ phát triển mô hình kinh tế trang trại và nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ. Các xã vùng cao phát triển lâm nghiệp gắn với tiểu thủ công nghiệp.

- Trung tâm xã, Trung tâm cụm xã: Giữ theo mô hình như hiện nay và điều chỉnh theo quy hoạch nông thôn giai đoạn mới. Tính chất là khu vực trung tâm, tập trung các hoạt động phát triển xã. Các chức năng chính: trung tâm hành chính, trung tâm sinh hoạt lễ hội, tín ngưỡng; trung tâm giáo dục, y tế; trung tâm thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ; trung tâm phục vụ sản xuất...

- Điểm dân cư sắp xếp, ổn định theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, duy trì văn hóa bản địa và nền kinh tế đặc trưng từng vùng.

đ) Định hướng phát triển công nghiệp

- Vùng phát triển 9 cụm công nghiệp, cụ thể như sau: (1) Tiếp tục phát triển và mở rộng cụm công nghiệp Gia Phù; (2) Xây dựng, thu hút đầu tư cụm công nghiệp Phiêng Xía xã Mường Giàng; (3) Phát triển mới 7 cụm công nghiệp, gồm Mường Giàng, Mường Chùm, Song Pe, Phiêng Ban, Song Khủa, Huy Tân, Tân Lang.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản xuất nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp cơ khí, chế tạo. Phát triển bền vững các nhà máy thủy điện trong vùng, ... Khuyến khích các cơ sở đào tạo nghề để chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Công nghiệp năng lượng: Duy trì và phát triển được vị trí vùng sản xuất năng lượng điện quan trọng của miền Bắc và cả nước (thủy điện, điện gió, điện mặt trời).

e) Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch

- Phát triển ngành du lịch với vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn, đến 2030 vùng chiếm 1/3 lượng khách du lịch đến Sơn La và đến 2050 đạt 45 - 50%. Vùng phát triển 4 không gian du lịch, bao gồm: Không gian trọng tâm - Khu vực định hướng trở thành Khu du lịch quốc gia lòng hồ thủy điện Sơn La (huyện Mường La, Quỳnh Nhai); không gian du lịch chính Bắc Yên và 2 không gian du lịch hỗ trợ Phù Yên, Vân Hồ.

- Khai thác thế mạnh của các ngành dịch vụ gắn với du lịch, sản xuất nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp chế biến, gắn với nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trong vùng, đảm bảo lưu thông hàng hóa. Các trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch chính:

+ Trung tâm dịch vụ du lịch - nông lâm ngư nghiệp vùng lòng hồ tại đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai.

+ Trung tâm dịch vụ thủy điện - du lịch Ít Ong - Mường Bú, huyện Mường La: Là trung tâm dịch vụ quan trọng hàng đầu, cực phát triển trọng tâm của vùng.

+ Trung tâm dịch vụ du lịch - nông nghiệp Bắc Yên, huyện Bắc Yên: Là trung tâm dịch vụ cấp huyện của Bắc Yên.

+ Trung tâm dịch vụ công nghiệp - nông nghiệp Phù Yên, huyện Phù Yên - đô thị động lực, cửa ngõ thương mại phía Nam của vùng và tỉnh Sơn La. Đây là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng, gắn với các cụm công nghiệp và ưu thế về nông nghiệp.

g) Phân bố vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Phát triển nông lâm ngư nghiệp theo hướng hiệu quả, bao gồm nông nghiệp truyền thống - đặc sản tại các khu vực cao, địa hình phức tạp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hàng hóa, gắn với chế biến tại các khu vực thuận lợi. Đối với khu vực bán ngập ven hồ, sông Đà: Phát triển cây ngắn ngày như lúa cạn, ngô, lạc, đậu, đỗ, ... ngắn ngày tại các khu vực ít dốc, diện tích tương đối.

- Sử dụng hiệu quả các nhóm đất, lựa chọn cây trồng phù hợp. Tăng cường ứng dụng các công nghệ sản xuất nông nghiệp mới, đặc biệt là công nghệ về tưới tiêu để hạn chế các tiêu cực vào mùa khô, nguồn nước hạn chế Tập trung chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng gia tăng phát triển các nông sản chủ lực, có giá trị kinh tế cao.

- Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt tại 2 khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa (huyện Phù Yên, Bắc Yên) và Mường La (huyện Mường La).

- Các khu vực phát triển tập trung, ứng dụng công nghệ cao hướng tới sản xuất hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu:

+ Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch: Bao gồm vùng xoài Mường La và vùng cây ăn quả có múi Phù Yên. Tổng diện tích 2 vùng tương ứng là 300 ha, 350 ha đến 2030 và 360ha, 420ha năm 2050.

+ Vùng nguyên liệu phục vụ chế biến, gồm: lúa, ngô, rau, chè, sơn tra, mía, sắn, dứa, mận, nhãn, ... phân bố rộng rãi trên toàn vùng, gắn với các khu vực có điều kiện phù hợp.

+ Vùng chăn nuôi: Bao gồm 3 nhóm thủy sản, gia súc và gia cầm. Trong đó nhóm thủy sản tập trung tại lòng hồ sông Đà, các khu vực lòng hồ thủy điện nhỏ. Nhóm gia súc, gia cầm, ... phân bố rộng rãi, phát triển gắn với các khu vực sản xuất ngô, lúa, rau. Ngoài ra duy trì hoạt động nuôi gia súc lớn trên vùng núi cao như bò, trâu và chăn nuôi dê.

h) Phân bố hệ thống dịch vụ hạ tầng xã hội

- Hệ thống giáo dục: Mở rộng THPT và PTDT Nội trú THCS-THPT huyện Bắc Yên. Xây dựng THPT cụm xã Mường Khiêng (Thuận Châu), Nà Mường (Mộc Châu) mới. Mở lại và đề xuất quy hoạch mở rộng 4 Trung tâm GDTX cấp huyện trong vùng. Phát triển Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tại huyện Phù Yên.

- Hệ thống y tế: Hoàn thiện dự án Bệnh viện đa khoa huyện Mường La giai đoạn 2 tại huyện Mường La. Xây dựng bệnh viện đa khoa tư nhân tại Khu đô thị phía Đông Phù Yên, phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của khu vực phía Nam vùng và sự phát triển trong tương lai. Tạo điều kiện cho y tế tư nhân phát triển.

- Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao: Mở rộng sân vận động huyện Mường La, Phù Yên. Xây dựng mới 04 Nhà thiếu nhi cấp huyện. Xây dựng mới Nhà thi đấu thể thao huyện Quỳnh Nhai. Xây dựng mới thư viện huyện Phù Yên, Bắc Yên. Xây dựng mới quảng trường huyện Phù Yên. Xây dựng mới Quảng trường và Trung tâm hành chính huyện Bắc Yên. Phát triển bổ sung các thiết chế văn hóa thể thao cấp xã, thôn bản tiểu khu còn thiếu.

- Phân bố hệ thống dịch vụ thương mại: Xây dựng trung tâm thương mại, các siêu thị tại trung tâm các huyện. Nâng cấp hệ thống chợ trung tâm hiện hữu. Rà soát nâng cấp và phát triển hệ thống chợ các xã.

5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) Cao độ xây dựng

Về cơ bản cao độ nền không chế toàn vùng lớn:

- Các đô thị: Đô thị Quỳnh Nhai > 260 m; Ít Ong >146,5 m; Ngọc Chiến > 1.000 m, Mường Bú >145 m, Bắc Yên > 400 m. Phù Yên >160 m, Gia Phù > 1136 m, Mường Cơi >330 m .

- Khu vực nông thôn: Chọn giải pháp san lấp cục bộ cân bằng đào đắp tại chỗ, đối với khu vực có độ dốc $I < 10\%$. Đối với các khu vực có độ dốc $I > 10 - 30\%$ thì nên san nền đất cấp trừ các công trình đặc thù cần mặt bằng lớn. Hạn chế tới mức tối đa việc đục khoét các sườn núi, sườn đồi và san lấp khu vực ven các trục tiêu thoát nước chính.

b) Thoát nước mưa

- Chia làm 7 lưu vực chính: Vùng Nậm Giôn và phụ cận (Nậm Giôn); Vùng Suối Muội và phụ cận (Suối Muội); Vùng Nậm Pàn và phụ cận (Nậm Pàn); Vùng Nậm Mu và phụ cận (Nậm Mu); Vùng Suối Sập và phụ cận (Suối Sập); Vùng Suối Tắc và phụ cận (Suối Tắc); Vùng Sập Vạt và phụ cận (Sập Vạt).

- Vùng nông thôn: Áp dụng hệ thống thoát nước hoạt động theo chế độ tự chảy trên cơ sở của độ dốc nền tự nhiên, giai đoạn đầu sử dụng hệ thống cống chung cho nước thải sinh hoạt, giai đoạn sau tùy theo tính chất và sự phát triển có thể tách riêng hoặc vẫn sử dụng chung.

- Vùng đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng và nửa riêng.

5.2. Giao thông

a) Đường bộ

- Các tuyến đường chính khu vực:

+ Cao tốc: Quy hoạch CT Hòa Bình - Sơn La: Chiều dài tuyến qua khu nghiên cứu khoảng 8,02 km.

+ Các tuyến quốc lộ được cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu cấp III - IVmn, 2 - 4 làn xe: QL37, QL43, QL279;

+ Các tuyến quốc lộ được cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu cấp IVmn, 2 làn xe: QL32B, QL279D, QL6B;

+ Bổ sung tuyến QL32D cấp IVmn, 2 làn xe (chuyển từ đường tỉnh ĐT112 và ĐT114).

+ Các tuyến đường tỉnh được cải tạo, nâng cấp đạt cấp IVmn, đến 2050 đạt cấp III mn, 2 làn xe: ĐT109, ĐT110;

+ Các tuyến đường tỉnh cải tạo, nâng cấp đạt cấp Vmn, đến 2050 đạt cấp III mn, 2 làn xe: ĐT101, ĐT106, ĐT107, ĐT110B, ĐT110C, ĐT111, ĐT114, ĐT116B;

+ Các tuyến đường tỉnh mới (chuyển từ đường huyện lên và mở mới) cấp V mn, đến 2050 đạt cấp III mn, 2 làn xe : ĐT110C, ĐT104 (kéo dài), ĐT107B, ĐT107C, ĐT107D, ĐT111 (kéo dài), ĐT112, ĐT114, ĐT119, ĐT120, ĐT120B.

+ Duy tu bảo dưỡng khoảng 708 km tuyến đường huyện hiện trạng; đường huyện mới 155 km được nâng cấp từ tuyến đường xã, liên xã lên và mở mới đạt tiêu chuẩn cấp V mn, đến năm 2050 đạt cấp IV mn.

+ Xây dựng mới 5 cầu vượt sông: Cầu C1, cầu Vạn Yên, Cầu Liệp Muội, cầu Yên Bắc Phù và Cầu Tà Hộc.

- Hệ thống bến xe:

+ Cải tạo, nâng cấp 2 bến xe hiện có: BXK.Bắc Yên, BXK.Mường La.

+ Giữ nguyên quy mô hiện trạng 3 bến xe hiện có: BXK.Quỳnh Nhai, BXK.Cảng Tà Hộc (Mai Sơn), BXK. Vạn Yên (Phù Yên).

+ Xây dựng mới 29 bến xe khách tại các trung tâm xã gồm: Huyện Quỳnh Nhai: BXK Mường Giôn, Chiềng Khay, Nậm É, Cà Nàng. Huyện Mường La: BXK Chiềng Lao, Mường Bú, Ngọc Chiến, Chiềng Hoa, Pi Toong. Huyện Bắc Yên: BXK Song Pe, Pắc Ngà, Hang Chú, Làng Chếu, Háng Đồng. Huyện Phù Yên: BXK Phù Yên mới, Mường Do, Mường Thái, Tân Lang, Nam Phong, Đá Đỏ, Sập Xa. Huyện Thuận Châu: BXK Bó Mười, Liệp Tè. Huyện Vân Hồ: BXK Mường Tè, Song Khủa, Liên Hòa. Huyện Mộc Châu: BXK Nà Mường, Tân Hợp, Tà Lại.

c) Đường thủy

- Cải tạo, nâng cấp 2 cảng thủy hiện trạng thành cảng tổng hợp cấp III: Cảng Bản Kết, cảng Tà Hộc.

- Cải tạo, nâng cấp 7 bến thuyền hiện trạng thành cảng tổng hợp cấp III: cảng TH Pá Uôn, Cảng TH Bản Tả, cảng Tà Chiềng, cảng Tạ Khoa, cảng Vạn Yên, cảng Bản Giăng, cảng khác.

- Cải tạo, nâng cấp 9 bến thuyền hiện trạng thành cảng chuyên dùng cấp IV: Cảng bản Ban Sa, cảng bản Nà Cưa (huyện Thuận Châu). Cảng Suối Chiến, Hua Trai (huyện Mường La). Cảng Bản Phúc (huyện Bắc Yên). Cảng Đá Đỏ (huyện Phù Yên). Cảng Sao Tua (huyện Mộc Châu). Cảng Bến Lồi (huyện Vân Hồ), cảng khác.

5.3. Cấp nước

- Nguồn cấp nước trên địa bàn theo phương án phi tập trung, sử dụng nguồn hỗn hợp, gồm: Nước mặt, nước mó, nước ngầm... Đến năm 2030: Đảm bảo cấp nước 100% cho toàn vùng.

- Đến năm 2030, tổng nhu cầu sử dụng nước khoảng $84.027 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, trong đó: Cấp nước đô thị: Khoảng $14.154 \text{ m}^3/\text{ngđ}$; cấp nước nông thôn: Khoảng $65.432 \text{ m}^3/\text{ngđ}$; cấp nước cụm công nghiệp: Khoảng $4.441 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

- Vùng đô thị: Quy hoạch mới và nâng công suất các trạm cấp nước. Nâng cấp cải tạo, thay thế những đoạn ống nước không đảm bảo lưu lượng cấp nước.

- Vùng nông thôn: Xây dựng mới hệ thống trạm bơm tăng áp, trạm cấp nước cục bộ, mạng lưới đường ống cấp nước đảm bảo phục vụ nhân dân trong vùng. Các hệ thống cấp nước liên bản, nước giếng đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho nông thôn.

- Vùng công nghiệp: Kiến nghị xây dựng cấp nước cục bộ (nguồn nước chủ yếu là nước ngầm) và bơm tăng áp, bể chứa nước đảm bảo khả năng cung cấp nước cho cụm công nghiệp.

- Số lượng trạm cấp nước toàn vùng: Nâng cấp, cải tạo 3 trạm cấp nước và quy hoạch mới 6 trạm cấp nước.

5.4. Cấp điện

- Nhu cầu sử dụng điện: Tổng công suất điện yêu cầu trong toàn vùng đến năm 2030 là khoảng 144,57 MVA; trong đó cấp điện đô thị khoảng 21,73 MVA; cấp điện nông thôn khoảng 80,72MVA, cấp điện cho các cụm công nghiệp khoảng 42,13MVA.

- Nguồn điện: Bao gồm thủy điện và điện gió, điện mặt trời. Trong đó nguồn chính là thủy điện từ hệ thống các nhà máy thủy điện, lớn nhất là thủy điện Sơn La và Huổi Quảng mở rộng.

- Nâng cấp 4 trạm: TBA 500kV Sơn La; TBA 220kV Mường La; TBA 110kV Mường La; TBA 110kV Phù Yên và quy hoạch mới các trạm TBA 220kV Suối Sập 2A; TBA 110kV Quỳnh Nhai; TBA 110kV Bắc Yên; TBA 110kV Xím Vàng.

- Cải tạo và xây mới hệ thống đường dây 220kV, 110kV đảm bảo truyền tải điện năng, kết nối với các nhà máy thủy điện và hệ thống trạm biến áp nâng cấp, xây mới.

5.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Thoát nước thải

- Tổng nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng 67.222 m³/ngđ, trong đó: Xử lý nước thải đô thị khoảng 11.323 m³/ngđ, xử lý nước thải nông thôn khoảng 52.346 m³/ngđ, xử lý nước thải công nghiệp khoảng 3.553 m³/ng.đ

- Khu vực đô thị: Xây dựng hệ thống nước thải hỗn hợp bao gồm mạng công thoát nước nửa riêng và riêng.

- Các cụm công nghiệp tập trung tại các huyện có xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm làm sạch riêng.

- Các thị tứ, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải xử lý qua bể tự hoại thoát ra hệ thống cống chung xả ra các sông, hồ và tiếp tục làm sạch tự nhiên.

- Các khu dân cư sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn, vận động nhân dân xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước, 2 ngăn hợp vệ sinh, xây bể tự hoại.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải cho tất cả các đô thị và cụm công nghiệp trong vùng, công suất từ 300 đến 3.400m³/ngđ đến năm 2030 và từ 300 đến 11.200m³/ng.đ trong giai đoạn đến năm 2050.

b) Quản lý chất thải rắn

Tổng nhu cầu xử lý CTR đến năm 2030 khoảng 457 tấn/ngđ, trong đó: Xử lý CTR đô thị khoảng 67 tấn/ngđ, xử lý CTR công nghiệp: 77 tấn/ngđ, xử lý CTR nông thôn: 331 tấn/ngđ.

- Tại khu vực đô thị, CTR được thu gom tập trung và vận chuyển tới khu xử lý CTR để xử lý.

- Những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận sử dụng mô hình chôn lấp tại chỗ kết hợp ủ phân.

- CTR tại các cụm công nghiệp tập trung thực hiện quy chế kiểm toán chất thải rắn và tự thu gom trong khuôn viên nhà máy. Lượng CTR sau tái chế và tái sử dụng thu gom và vận chuyển tới bãi xử lý chất thải tập trung theo địa bàn huyện.

- Nâng cấp khu xử lý chất thải rắn chi nhánh Quỳnh Nhai, Bắc Yên;

- Quy hoạch mới khu xử lý chất thải rắn bản Bùng xã Mường Bú, KXL thị trấn Bắc Yên, KXL Phù Yên 2;

- Quy hoạch mới các bãi xử lý rác tại các xã: Mường Chiên, Mường Sại, Nậm É, Cà Nàng, Chiềng Khay, Mường Giôn, CCN Quỳnh Nhai (huyện Quỳnh Nhai); Hua Trai, Nậm Păm (huyện Mường La); Suối Bàng, Song Khủa, Mường Tè, Mường Men (huyện Vân Hồ); Quy Hường (huyện Mộc Châu); Liệp Tè (huyện Thuận Châu).

c) Nghĩa trang

- Việc xây dựng nghĩa trang liên đô thị là cần thiết nhưng phải phù hợp với từng vùng, miền và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt lưu ý đến yếu tố địa hình, quy mô đất đai, khoảng cách giữa các đô thị, quy mô dân số và phong tục tập quán, văn hóa, ... của các dân tộc trong vùng.

- Khu vực nông thôn quy hoạch nghĩa trang tập trung theo đơn vị xã, hạn chế các điểm nghĩa địa nhỏ lẻ ở các thôn, từng bước đóng cửa các nghĩa trang gần khu dân cư

- Quy hoạch nghĩa trang tập trung cho các huyện và các khu đô thị mới. Nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai, Nghĩa trang nhân dân huyện Mường La, Nghĩa trang nhân dân huyện Bắc Yên, Nghĩa trang nhân dân huyện Phù Yên, Nghĩa trang nhân dân thị trấn Ít Ong, Nghĩa trang nhân dân đô thị Mường Bú, Nghĩa trang nhân dân đô thị Ngọc Chiến, Nghĩa trang nhân dân thị trấn Bắc Yên, Nghĩa trang đô thị Gia Phù, Nghĩa trang đô thị Mường Cơi.

- Xây dựng các nhà tang lễ tại đô thị đảm bảo theo quy định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch
lòng hồ thủy điện Sơn La địa phận huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày
07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và
Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một
số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch
lòng hồ thủy điện Sơn La địa phận huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La (có *Nhiệm vụ
chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy

hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Xây dựng; Tài chính; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Chi cục VTLTLS tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
NHIỆM VỤ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG
KHU DU LỊCH LÒNG HỒ THỦY ĐIỆN SƠN LA ĐỊA PHẬN
HUYỆN QUỲNH NHAI, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Trên cơ sở tiềm năng và lợi thế của Vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, đồng thời những tác động từ bối cảnh quốc tế và trong nước, Tỉnh ủy Sơn La tiếp tục xác định xác định Vùng lòng hồ thủy điện Sơn La là trọng điểm du lịch của tỉnh, gắn với mục tiêu đưa **"Lòng hồ thủy điện Sơn La trở thành Khu du lịch Quốc gia"** và đây là một trong những nhiệm vụ chủ đạo để phát triển du lịch trong giai đoạn đến năm 2030 (*Kết luận số 94-KL/TU ngày 23/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*).

Để phát triển du lịch huyện Quỳnh Nhai trở thành khu du lịch cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2030; Định hướng phát triển vùng lòng hồ thủy điện Sơn La trở thành khu du lịch quốc gia; Cụ thể hóa Kết luận số 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Việc triển khai lập quy hoạch Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch Lòng hồ thủy điện Sơn La địa phận huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La là rất cần thiết.

2. Phạm vi nghiên cứu, quy mô lập quy hoạch

2.1. Phạm vi nghiên cứu

Khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La địa phận huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La nằm dọc theo lòng hồ thủy điện Sơn La trên địa phận huyện Quỳnh Nhai (*đoạn từ khu vực xã Chiềng Bằng và Chiềng Ôn đến khu vực xã Mường Chiên*):

- Phía Bắc giáp xã Cà Nàng;
- Phía Nam giáp xã Chiềng Ôn, xã Chiềng Bằng, Mường Sại;
- Phía Đông giáp đường huyện ĐH.02, xã Chiềng Ôn, xã Pá Ma Pha Khinh;
- Phía Tây giáp đất đồi núi các xã Mường Giàng, xã Pá Ma Pha Khinh, xã Mường Chiên.

2.2. Quy mô

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: Khoảng 490 ha (*khu vực lập quy hoạch tại các vị trí thuận lợi về xây dựng và phát triển du lịch*).

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2030 khoảng 2.000 người.

3. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Kết luận số 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Góp phần hoàn thiện chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm về phát triển du lịch tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nhằm từng bước phát triển du lịch huyện Quỳnh Nhai trở thành khu du lịch cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2030;
- Tăng ngân sách cho địa phương, hình thành môi trường đầu tư, kinh doanh cho doanh nghiệp, tạo thêm việc làm cho người dân và chuyển đổi cơ cấu sản xuất;
- Làm cơ sở quản lý xây dựng, quản lý đất đai, lập quy hoạch chi tiết và lập các dự án đầu tư xây dựng.

4. Tính chất

- Là khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái và trải nghiệm của khu du lịch lòng hồ thủy điện với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo;
- Là khu du lịch sinh thái với hạ tầng kỹ thuật hiện đại theo hướng bền vững và hòa nhập với môi trường, tạo dựng những giá trị cảnh quan đặc trưng cho khu vực;
- Là khu vực phát triển mô hình du lịch cộng đồng kết hợp thương mại dịch vụ, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Là động lực thu hút đầu tư phát triển kinh tế gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, cảnh quan tự nhiên trong khu vực.

5. Chức năng

- Khu dân cư hiện hữu, khu tái định cư;
- Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp;
- Khu du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm;
- Khu Resort, Bungalow, khách sạn, công trình thương mại dịch vụ;
- Khu vui chơi giải trí cao cấp, sân Golf;
- Khu bảo tồn cảnh quan thiên nhiên;
- Khu công cộng, quảng trường, sân lễ hội, khuôn viên cây xanh.

(Lưu ý: Trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch có thể xem xét, điều chỉnh, bổ sung tính chất, chức năng quy hoạch để đảm bảo phù hợp với thực tế phát triển).

6. Yêu cầu về điều tra đánh giá hiện trạng

- Đánh giá về điều kiện tự nhiên môi trường, hiện trạng về dân số, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan, hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật và các dự án, chương trình đang triển khai;

- Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của khu vực lập quy hoạch;

- Đề xuất những vấn đề cần giải quyết, các thế mạnh cần khai thác làm cơ sở hướng đến mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

7. Yêu cầu về quy hoạch

7.1. Yêu cầu về định hướng phát triển không gian

- Tổ chức không gian theo hướng tôn trọng địa hình tự nhiên, gắn kết không gian cây xanh, mặt nước với các khu dân cư, dịch vụ, du lịch sinh thái, nông nghiệp và các trung tâm du lịch khác. Đề xuất giải pháp bố cục tổng thể về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan toàn bộ khu vực lập quy hoạch. Phân khu vực theo các tuyến chính, tuyến phụ và các công trình điểm nhấn chính trong khu vực. Trong đó đặc biệt quan tâm đến khu vực cảnh quan lòng hồ, cầu Pá Uôn và các công trình di tích văn hóa, lịch sử hiện có. Các giải pháp phải tuân thủ các nguyên tắc:

+ Bố trí, tổ chức không gian kiến trúc các khu chức năng khoa học, hợp lý đảm bảo diện tích theo tiêu chuẩn quy phạm hiện hành và hiệu quả trong sử dụng đất đai;

+ Có giải pháp tổ chức không gian cảnh quan kiến trúc hài hoà với cảnh quan thiên nhiên xung quanh, tôn trọng địa hình tự nhiên, tránh san lấp mặt bằng; đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu của công tác quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng;

+ Phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp, sản xuất, chế biến gắn với phát triển du lịch, dịch vụ;

+ Tạo không gian riêng, đặc trưng cho khu vực lòng hồ thủy điện Sơn La tại huyện Quỳnh Nhai.

- Đề xuất chi tiết về tầng cao, hình khối kiến trúc và các quy định về quản lý kiến trúc cảnh quan cho toàn bộ khu vực lập quy hoạch. Phát triển kiến trúc đương đại hài hòa với cảnh quan tự nhiên, lấy cảm hứng từ truyền thống dân tộc, thân thiện với môi trường, sử dụng vật liệu địa phương.

7.2. Yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất cho từng khu chức năng theo cơ cấu được xác định. Tính toán và xác định ngưỡng chỉ tiêu sử dụng đất cho từng lô đất: quy mô, diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao xây dựng, diện tích sàn... cho các lô đất xây dựng theo các khu chức năng;

- Đề xuất giải pháp phân bố quỹ đất theo chức năng, xác định vị trí, phạm vi, quy mô các khu chức năng (*khu xây dựng mới; khu cần chỉnh trang; khu nâng cấp hoặc di dời; khu vực cần bảo tồn, tôn tạo; các khu công cộng, thương mại dịch vụ... và khu vực cấm xây dựng nếu có*);

- Tính toán quy mô phát triển dân số làm cơ sở bố trí quỹ đất xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho khu vực;

- Nghiên cứu, kế thừa quy hoạch sử dụng đất của các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt; rà soát, đề xuất điều chỉnh bổ sung theo thực tế phát triển;

- Chỉ tiêu sử dụng đất: Thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

8. Yêu cầu về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

Xác định các định hướng tổng quát về quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khung trong khu vực, mối liên kết với các khu vực lân cận, đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng của khu vực. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển, gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn và nghĩa trang.

9. Quy định quản lý theo quy hoạch khu chức năng

Nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

10. Đánh giá môi trường chiến lược

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định hiện hành.

11. Kinh phí đầu tư và nguồn lực thực hiện

Xác định chương trình, dự án, hạng mục hạ tầng kỹ thuật ưu tiên đầu tư; các dự án cần nêu rõ quy mô đầu tư xây dựng, dự báo nhu cầu vốn và kiến nghị nguồn vốn thực hiện./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bổ sung thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Điều chỉnh, mở rộng 02 điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn huyện Phù Yên và Mộc Châu đã được quy hoạch tại Phụ lục số 03; Phụ lục số 04 Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh (*Phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Điều chỉnh, mở rộng 02 điểm mỏ cát đã được quy hoạch tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh và được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh (*Phụ lục số 02 kèm theo*).

3. Bổ sung 15 điểm mỏ cát xây dựng trên địa bàn các huyện: Sông Mã, Mường La, Mai Sơn, Bắc Yên, Mộc Châu, Vân Hồ tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh (*Phụ lục số 03 kèm theo*).

4. Bổ sung 33 điểm mỏ đất san lấp trên địa bàn tỉnh vào Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh (*Phụ lục số 04 kèm theo*).

5. Đưa ra khỏi quy hoạch 02 điểm mỏ đá xây dựng (*đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh*), gồm:

(1) Mỏ đá bản Léch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn;

(2) Mỏ đá bản Vuông Mè, xã Chiềng Ve, huyện Mai Sơn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp lần thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Xây dựng; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ĐIỀU CHỈNH MỞ RỘNG QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn m³

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích được quy hoạch tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh (ha)	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030 (ĐVT: Nghìn m ³)	Diện tích sau điều chỉnh(ha)	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030 sau điều chỉnh (ĐVT: Nghìn m ³)	Thẩm quyền cấp phép	Cấp
1	Huyện Phù Yên							
1.1	Mỏ đá tại bản Nà Lù 2 (nay là bản Nà Lò 2)	Xã Huy Hạ	1.604	300	5,7	1.000	UBND tỉnh	Th
2	Huyện Mộc Châu							
2.1	Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại Tiểu khu 19/5	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	2,44	100	5.31	250	UBND tỉnh	Th

Phụ lục số 02

**ĐIỀU CHỈNH CÁC ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN TẠI DANH MỤC QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG CÁT XÂY DỰNG LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn m³

STT	Tên Mỏ	Địa điểm	Định hướng thẩm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030 (ĐVT: Nghìn m ³)	Tổng diện tích sau điều chỉnh (ĐVT: Ha)	Trong đó		Thẩm quyền cấp phép
					Diện tích điểm Mỏ đã quy hoạch (ĐVT: Ha)	Bổ sung diện tích điểm tập kết (ĐVT: Ha)	
1	Huyện Sông Mã						
1.1	Mỏ cát Bùn Cánh Kiến	Xã Nà Nghiu	100	11,3	11,15	0,15	UBND tỉnh
1.2	Khu 2 - Bùn Mường Tợ	Xã Mường Lâm	70	3,414	3,375	0,039	UBND tỉnh

BỔ SUNG ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN TẠI DANH MỤC QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CÁT XÂY DỰNG LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn m³

STT	Tên Mỏ	Địa điểm	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
1	Huyện Mộc Châu				
1.1	Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Áng	Xã Đông Sang	700	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 4,17 ha
2	Huyện Vân Hồ				
2.1	Mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Công (khu 2)	Xã Vân Hồ	900	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 5,0 ha
3	Huyện Sông Mã				
3.1	Mỏ cát Bản Huổi Púng, Huổi Han, Pá Lung	Xã Chiềng En	150	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 10,12 ha; bãi tập kết 0,2 ha
3.2	Mỏ cát Bản Huổi Pàn	Xã Chiềng En	100	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 5,92 ha; bãi tập kết 0,2 ha
3.3	Mỏ cát bản Sông, bản Páng xã Yên Hưng, bản Quảng Tiến xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng; xã Chiềng Sơ	300	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 16,67 ha; bãi tập kết 0,37 ha
3.4	Mỏ cát bản Thắng Lợi, bản Nà Càn, bản Nà Tọ	Xã Chiềng Sơ	300	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 17,37 ha; bãi tập kết 0,24 ha
3.5	Mỏ cát bản Mé, bản Xum Cón	Xã Nà Nghịu	250	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 14,34 ha; bãi tập kết 0,25 ha

STT	Tên Mỏ	Địa điểm	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
3.6	Mỏ cát Bản Quyết Thắng	Xã Nà Nghiu	100	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 6,00 ha; bãi tập kết 0,15 ha
3.7	Mỏ cát Bản Liên Phương	Xã Chiềng Khoang	100	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 5,48 ha; bãi tập kết 0,35 ha
3.8	Mỏ cát Bản Chiềng Cang, bản Huổi So	Xã Chiềng Cang	180	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 9,96 ha; bãi tập kết 0,32 ha
4	Huyện Mường La				
4.1	Mỏ cát bản Bắc, bản Tôm	Xã Tạ Bú	180	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 10,35 ha; bãi tập kết 2.546 ha
5	Các điểm Mỏ có diện tích nằm trên địa phận 02 huyện Mai Sơn và Bắc Yên				
5.1	Mỏ cát Bản Pon, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn và bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên	Xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn và xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên	130	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 7,51 ha
5.2	Mỏ cát bản Mường, xã Tà Hộc huyện Mai Sơn và bản Vàn, xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên	Xã Tà Hộc huyện Mai Sơn và xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên	400	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 22,26 ha
6	Huyện Bắc Yên				
6.1	Mỏ cát bản Kháng, bản khọc A, xã Mường Khoa và bản Cải B, xã Chim Vàn	Xã Mường khoa và xã Chim Vàn	300	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 16,02 ha
6.2	Mỏ cát bản Tà Đồ, xã Tạ Khoa và bản Pe, xã Song Pe	Xã Tạ Khoa; xã Song Pe	500	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 27,16 ha

STT	Tên Mỏ	Địa điểm	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
7	Khu vực tập kết cát, sỏi các điểm mỏ cát thuộc địa phận huyện Bắc Yên, Mai Sơn	Bản Tà Đò, xã Tà Khoa và bản Pe, xã Song Pe, huyện Bắc Yên		UBND tỉnh	Bãi tập kết số 01 diện tích 0,144 ha
		Bản Pe, xã Song Pe, huyện Bắc Yên		UBND tỉnh	Bãi tập kết số 02 diện tích 0,052 ha

Phụ lục số 04

**BỔ SUNG ĐIỂM MỎ ĐẤT SAN LẤP VÀO QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC
VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THƯỜNG THƯỜNG TỈNH SON LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

					CỘNG HÒA SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022		Đơn vị tính: Nghìn m ³
STT	Tên Mỏ	Địa điểm	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú		
1	Thành phố Sơn La						
1.1	Mỏ đất san lấp Đồi khí tượng, tổ 9 phường Tô Hiệu	Phường Tô Hiệu	350	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 1,6 ha		
1.2	Mỏ đất san lấp tổ 3 (bản Hìn)	Phường Chiềng An	500	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 2,16 ha		
1.3	Mỏ đất san lấp bản Nam, xã Hua La	Xã Hua La	1.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 4,74 ha		
1.4	Mỏ đất san lấp Tổ 1, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	600	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 2,69 ha		
1.5	Mỏ đất Tổ 6, phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	1.500	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 6,92 ha		
1.6	Mỏ đất san lấp bản Hôm, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	700	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 3,0 ha		
2	Huyện Mai Sơn						
2.1	Mỏ đất bản Bom Cưa, xã Chiềng Mung, bản Lắm, xã Mường Bon	Xã Mường Bon	2.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 11,7 ha		
2.2	Mỏ đất khu vực bản Cò Nòi, xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi (đỉnh dốc Chiềng Đông)	900	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 4,0 ha		
2.3	Mỏ đất tiểu khu 9, thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	3.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH mỏ với diện tích 13,0 ha		
2.4	Mỏ đất san lấp tiểu khu 10, xã Hát Lót	Xã Hát Lót	1.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 4,8 ha		
2.5	Mỏ đất san lấp tiểu khu 15, 16 thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	1.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 4,3 ha		

STT	Tên Mỏ	Địa điểm	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
3	Huyện Mộc Châu				
3.1	Mỏ đất san lấp khu vực Chiềng Ve, xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	2.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 9,44 ha
3.2	Mỏ đất khu vực cạnh Quốc lộ 43, xã Phiêng Luông	Xã Phiêng Luông	3.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 13 ha
3.3	Mỏ đất san lấp khu vực tiểu khu 19/5, xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	1.300	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 5,48 ha
4	Huyện Vân Hồ				
4.1	Mỏ đất đất san lấp khu vực đồi Hua Tát, xã Vân Hồ (khu 1)	Xã Vân Hồ	600	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 2,54 ha
4.2	Mỏ đất san lấp khu vực đồi Hua Tát, xã Vân Hồ (khu 2)	Xã Vân Hồ	1.100	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 4,89 ha
4.3	Mỏ đất san lấp khu vực xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	600	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 2,54 ha
5	Huyện Sông Mã				
5.1	Mỏ đất san lấp tại bản Nà Nghịu, xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	500	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 2,33 ha
5.2	Mỏ đất san lấp bản Lê Hồng Phong, xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	500	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 2,27 ha
5.3	Mỏ đất san lấp bản Nhạp, xã Chiềng Cang (khu 1)	Xã Chiềng Cang	400	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 1,81 ha
5.4	Mỏ đất san lấp bản Nhạp, xã Chiềng Cang (khu 2)	Xã Chiềng Cang	1.300	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 5,35 ha
5.5	Mỏ đất san lấp bản Tây Hồ, xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	800	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 3,31 ha
5.6	Mỏ đất san lấp bản Xum Côn, xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	1.500	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 7,25 ha
6	Huyện Bắc Yên				
6.1	Mỏ đất sau khu Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	1.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 4,429 ha

STT	Tên Mỏ	Địa điểm	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Thẩm quyền cấp phép	Ghi chú
6.2	Mỏ đất khu vực Phiêng Ban 3, thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	480	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 2,008 ha
7	Huyện Phù Yên				
7.1	Mỏ đất bản Ban, xã Huy Thượng	Xã Huy Thượng	3.000	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 13,01 ha
7.2	Mỏ đất bản Lìn, xã Gia Phù	Xã Gia Phù	600	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 2,76 ha
7.3	Mỏ đất bản Nà Xá, xã Quang Huy	Xã Quang Huy	1.400	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 5,92 ha
8	Huyện Thuận Châu				
8.1	Mỏ đất san lấp xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	1.500	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 6,41 ha
9	Huyện Quỳnh Nhai				
9.1	Mỏ đất san lấp bản Bo Xanh, xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	200	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 0,95 ha
9.2	Mỏ đất san lấp xã Mường Giàng (khu 1)	Xã Mường Giàng	200	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 1,0 ha
9.3	Mỏ đất san lấp xã Mường Giàng (khu 2)	Xã Mường Giàng	300	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 1,29 ha
10	Huyện Mường La				
10.1	Mỏ đất Pi Toong	Xã Pi Toong	1.500	UBND tỉnh	Bổ sung QH Mỏ với diện tích 7,3 ha

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ với diện tích 209.565 m² để thực hiện 17 công trình, dự án năm 2022 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

- Đất chuyển trồng lúa nước (*đất lúa 02 vụ*) 168.865 m²; Đất trồng lúa nương 30.000 m²;

- Đất rừng phòng hộ: 10.700 m² đất chưa có rừng.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

66

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Tổng diện tích chuyển mục đích (m ²)	Diện tích, loại đất CMD (m ²)				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Loại đất theo mục đích sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng						
1	2	3	4 = 5 + 13	5 = 6 + ... + 12	6	7	8	9	10	13	14	15	16	7
	Tổng		693.865	209.565	168.865		30.000		10.700	484.300				
	Huyện Bắc Yên													
1	Nhà Văn hoá tiểu khu Phiêng Ban 2	Thị trấn Bắc Yên	1.187	1.187	1.187						DSH	549/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện	Nguồn thu từ đất	7.000
2	Đường nội thị, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	140.800	52.000	52.000					88.800	DGT	62/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	18.979
	Huyện Mường La													
3	Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chùm (huyện Mường La) - xã Chiềng Sung (huyện Mai Sơn)	Xã Mường Bú, xã Mường Chùm	121.900	10.000			10.000			111.900	DGT	2816/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	Ngân sách tỉnh	6.633
4	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân, huyện Mường La	Xã Chiềng Muôn	139.900	20.000			20.000			119.900	DGT	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh	45.000

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Tổng diện tích chuyển mục đích (m ²)	Diện tích, loại đất CMD (m ²)					Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Loại đất theo mục đích sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)		
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ					Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn			
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4 = 5 + 13	5 = 6 + ... + 12	6	7	8	9	10	13	14	15	16	7	CÔNG BÁO SƠN LA/2018/NĐ-TP	20.300
5	Đường từ cầu bản Nà Lo đến cầu Nậm Păm, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	40.000	18.000	18.000					22.000	DGT	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách huyện + tỉnh	80.000	80.000	
	Huyện Sông Mã															
6	Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tộc, xã Mường Sai	Xã Mường Sai, huyện Sông Mã	112.000	900	900					111.100	ONT, DGT	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021; 158/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh	Nguồn vốn bổ sung cân đối tỉnh và nguồn vốn ngân sách huyện	20.300	20.300	
7	Xây dựng trụ sở công an xã Nậm Mản	Xã Nậm Mản	928	928	928						TSC	2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	93.000 (toàn tỉnh)	93.000	
	Thành phố Sơn La															
8	Xây dựng trang trí vườn hoa cầu bản Cò, phường Chiềng An, thành phố Sơn La	Phường Chiềng An	1.250	1.250	1.250						DKV	1049/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND thành phố	ngân sách thành phố	1.000	1.000	
	Huyện Thuận Châu															
67																

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất
để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 27 công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ... (Điểm a Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): 08 dự án, diện tích đất thu hồi 18.469 m².

2. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực... (Điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): 16 dự án, diện tích đất thu hồi 567.580 m².

3. Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư; chợ;... (Điểm c Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): 03 dự án, diện tích đất thu hồi 122.600 m².

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

SST	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Diện tích, loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú			
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)							
				Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng									
								Đất ruộng lúa 2 vụ								
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	12	13	14	15	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
	Tổng diện tích		708.649	127.837	-	30.000	-	7.200	543.612							CÔNG BÁO SƠN LA/Số 18/2000
	Huyện Bắc Yên															Ngày 31/08-2022
1	Nhà Văn Hoá Tiểu khu Phiêng Ban 2	Thị trấn Bắc Yên	1.187	1.187						Điểm b	549/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện	Nguồn thu từ đất				19.979
2	Đường nội thị, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	140.800	52.000					88.800	Điểm b	62/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh				19.979
	Huyện Mường La															
3	Mở rộng đập tràn xả lũ đập thủy điện Nậm Bú	Xã Tạ Bú, huyện Mường La	6.308						6.308	Điểm b	12/2021/QĐ-NB ngày 16/3/2021	Vốn kinh doanh của thủy điện và vay tín dụng				14.981

SST	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Diện tích, loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú			
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn				
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	12	13	14	15	Số tiền (Triệu đồng)	CÔNG BÁO SÔNG LA/Số 16/2022	18/04/2022	5.800
4	Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chùm (huyện Mường La) - xã Chiềng Sung (huyện Mai Sơn)	Xã Mường Bú, xã Mường Chùm	121.900			10.000			111.900	Điểm b	2816/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	Ngân sách tỉnh				
5	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Muôn	139.900			20.000			119.900	Điểm b	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh				
6	Đường từ cầu bản Nà Lo đến cầu Nậm Păm, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	40.000	18.000					22.000	Điểm b	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách huyện + tỉnh				
7	Xây dựng hệ phó trung tâm xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	24.000						24.000	Điểm b	76/NQ-HĐND ngày 08/10/2021 của HĐND huyện	Ngân sách huyện + tỉnh				
	Huyện Sông Mã															

SST	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Diện tích, loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú	
				Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐĐ)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng					Đất chưa có rừng		
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	12	13	14	15	Số tiền (Triệu đồng)	CÔNG BÁO SON LA/Số 26.300
8	Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tộc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Sai	112.000	900					111.100	Điểm c	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021, 158/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh	NS tỉnh + NS huyện		18/400
9	Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 520 m)	Xã Nà Nghịu	10.300						10.300	Điểm b	02/NQ-HĐND ngày 14/01/2022 của HĐND huyện	Ngân sách huyện		Ngày 31-08-2022
10	Cầu cứng bản Tây Hồ xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	6.500						6.500	Điểm b	22/NQ-HĐND ngày 23/6/2021 của HĐND huyện	Ngân sách huyện		18-000
11	Sân thể thao Mường Lâm, xã Mường Lâm	Xã Mường Lâm	10.000						10.000	Điểm c	977/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND huyện	NS huyện và NTM		2.300

SST	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Diện tích, loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú			
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)							
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	12	13	14	15	Số tiền (Triệu đồng)	CÔNG BÁO SỐ 14/Số 18	Ngày 31/08-2022	17.000
12	Tường chắn khu dân cư kè bờ tả (đoạn từ nhà máy nước xuống đến cầu treo cũ và đoạn từ vư ờn hoa xuống hết hạ lưu)	Thị trấn Sông Mã	150						150	Điểm b	3131/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND huyện	Ngân sách huyện				
13	Dự án chỉnh trang đô thị từ công chào thị trấn Sông Mã đến ngã ba kiểm lâm, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ ngã tư đến cầu cứng)	Thị trấn Sông Mã	250						250	Điểm b	3131/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND huyện	Ngân sách huyện				
14	Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện	Xã Nà Nhieu	100						100	Điểm a	1567/QĐ-BHXXH ngày 16/11/2021 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Bảo hiểm xã hội				

SST	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Diện tích, loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16
	Thành phố Sơn La												
15	Công viên, vườn hoa khu vực công bến xe thành phố Sơn La	Phường Quyết Tâm	1.100						1.100	Điểm a	14/NQ-HĐND ngày 14/6/2021 của HĐND thành phố;	Ngân sách thành phố	1.000
16	Xây dựng, cải tạo hạ tầng và công trình phụ trợ đến thờ vua Lê Thái Tông, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lè	2.200						2.200	Điểm b	2888/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố	Ngân sách thành phố	1.000
17	Xây dựng trang trí vườn hoa cầu bản Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La	Phường Chiềng An	1.250	1.250						Điểm a	65/NQ-HĐND ngày 14/12/2021; 1049/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND thành phố	Ngân sách thành phố	1.000

SST	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Diện tích, loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú	
				Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng					Đất chưa có rừng		
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	12	13	14	15	Số tiền (Triệu đồng)	CÔNG BÁO SỐ 18/2300
18	Mương thoát lũ tổ 4,5,6	Phường Tô Hiệu	85						85	Điểm b	14/NQ-HĐND ngày 14/6/2021; 2133/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND thành phố	Ngân sách thành phố		Ngày 31/08-2022
19	Vườn hoa mini khu vực cầu Nậm La, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La	Phường Chiềng An	23						23	Điểm a	65/NQ-HĐND ngày 14/12/2021, 2888/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố	Ngân sách thành phố		
	Huyện Thuận Châu													
20	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Bon Phặng	Xã Bon Phặng	5.000						5.000	Điểm a	1682/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh	9.500	77

[illegible]

SST	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án (m ²)	Diện tích, loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú
				Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn		
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16
25	Khuôn viên cây xanh khu vực đầu cầu sắt huyện Yên Châu	Bản Nà Khài, xã Sập Vạt	4.996						4.996	Điểm a	273/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện	Ngân sách huyện	17
26	Kè Chống sạt lở suối Vạt bảo vệ thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu (giai đoạn II)	Xã Viêng Lán	66.500	50.000					16.500	Điểm b	469/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	Ngân sách trung ương	18
	Huyện Mai Sơn												
27	Dự án trạm bơm tăng áp TK2 thị trấn Hát Lót	TT Hát Lót	300						300	Điểm b	3232/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	Công ty cấp nước Sơn La	19

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Hủy bỏ danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất
chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ Chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua, như sau:

1. Hủy bỏ danh mục 10 dự án nhà nước thu hồi đất với diện tích 173.001 m² đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017, Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017) (có Biểu số 01 kèm theo)

2. Hủy bỏ danh mục 05 dự án chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017, Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018) với diện tích chuyển mục đích sử dụng 49.939 m² đất, trong đó: Đất trồng lúa 35.597 m²; đất rừng phòng hộ 14.342 m².

(có Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

DANH MỤC HỦY BỎ THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA

(Kèm theo Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)						Đất khác còn lại (không phải đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng		
	Tổng			173.001	15.928	14.267		14.342			128.465	
	Huyện Quỳnh Nhai										Số 18/Ngày 31-08-2022	
1	Đấu giá đất ở khu dân cư nông thôn mới tại bản Khoang, bản Hua Mường	Xã Chiềng Khoang	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	50.072		7.267		7.342			55.464	
2	Đấu giá đất ở khu dân cư nông thôn mới tại bản Khoang, bản Hua Mường	Xã Chiềng Khoang	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	50.000		7.000		7.000			5.000	
3	Đấu giá đất ở khu trung tâm xã Mường Giôn (sau chợ)	Xã Mường Giôn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5.000							2.500	
4	Đấu giá đất ở khu Trạm y tế cũ xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.500								

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)						Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Đất chưa có rừng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
	Huyện Thuận Châu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

DANH MỤC HỦY BỎ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HEND TỈNH THÔNG QUA

(Kèm theo Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua	Diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)						Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất nông nghiệp khác)
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	
	Tổng			49.939	19.890	15.707		14.342	20.000	20.000
	Huyện Quỳnh Nhai									
1	Đấu giá đất ở khu dân cư nông thôn mới tại bản Khoang, bản Hua Mường	Xã Chiềng Khoang	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	14.609		7.267		7.342		
2	Đấu giá đất ở khu dân cư nông thôn mới tại bản Khoang, bản Hua Mường	Xã Chiềng Khoang	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	14.000		7.000		7.000		
	Huyện Thuận Châu									
3	Dự án quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	15.918	15.918					
4	Đất ở khu dân cư bản các Bia, Còng, Nà Cà, Phiêng Cại, Nà Lọ, xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.912	1.472	1.440				
5	Đất ở khu dân cư bản Nà Lạn, Cù A, xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.500	2.500					2.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh tên dự án, diện tích, loại đất, thời gian thực hiện
thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình,
dự án đã được HĐND tỉnh thông qua**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh tên dự án, diện tích, loại đất, thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với 22 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua.

(có Biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Nội dung điều chỉnh, bổ sung					So sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)			
			Văn bản cho phép	Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó				Tên dự án	Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh		Nguồn vốn		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)			Đất trồng lúa			Đất rừng PH				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng											
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Phông Láp	Xã Phông Láp	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	16.000	263			15.737	Không điều chỉnh	16.000	350	8.500		7.150	1053/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 của UBND tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	16220		
8	Kê phòng chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muối, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	Xã Chiềng Lỵ	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	15.000			3.000	12.000	Không điều chỉnh	28.710	21.403		3.000	4.307	2651/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	70.000		
9	Nhà văn hóa bản Lê, xã Tổng Cọ	Xã Tổng Cọ	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	675				675	Không điều chỉnh	700				700	14/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 của HĐND huyện	NS huyện + Nhân dân đóng góp	1.200		
10	Hồ Láng Lương xã Phông Láng	Xã Phông Láng	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	200.000	23.000			177.000	Không điều chỉnh	200.000	6.000			160.000	1062/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh	NS tỉnh	70.842		
	Huyện Yên Châu																		
11	Khu đô thị mới thị trấn Yên Châu	TT Yên Châu, xã Viêng Lán	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	118.500	97.800			20.700	Chỉnh trang đô thị TK1 TT Yên Châu, khu dân cư nông thôn xã Viêng Lán	118.500	97.800			20.700	177/NQ-HĐND ngày 28/2/2020	NS huyện	542.000		

CÔNG BẢO SƠN LA/Số 18/ Ngày 31-08-2022

Biểu số 02

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HẸN TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tính thông qua (m ²)						Nội dung điều chỉnh, bổ sung chuyển mục đích sử dụng đất						So sánh diện tích sau điều chỉnh	Nguồn vốn thực hiện		Số tiền <i>(Triệu đồng)</i>
			Văn bản cho phép	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Trong đó				Điều chỉnh tên dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (ha)	Trong đó							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	Đất khác còn lại			Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại					
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng có rừng	Đất chưa có rừng	Đất khác còn lại <i>(không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)</i>				
8	Hồ Lãng Lương xã Phong Lăng	Xã Phong Lăng	252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	23.000	23.000				Không điều chỉnh	40.000	6.000	34.000		160.000	17.000			
	Huyện Yên Châu																	
9	Khu đô thị mới thị trấn Yên Châu	TT Yên Châu, xã Viêng Lán	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	97.800	97.800				Chính trang đó thị TK1 TT Yên Châu, khu dân cư nông thôn xã Viêng Lán	97.800	97.800				-	177/NQ-HĐND ngày 28/2/2020	NS huyện	542.000

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022

Biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH; THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nội dung HĐND tỉnh đã thông qua				Nội dung điều chỉnh				Diện tích điều chỉnh, bổ sung	Nguồn vốn thực hiện		Ghi chú		
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua	Sử dụng vào các loại đất (m ²)		Diện tích dự án sau điều chỉnh (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất PH, đất rừng ĐD)				
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ			Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4				6	7	8	9	10	11	12	13		
	Huyện Mường La															
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huổi Hậu	Xã Chiềng Lao	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	49.600		49.600						49.600	0	368/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của tỉnh; 76/NQ-HĐND ngày 08/10/2021	Ngân sách huyện, tỉnh	

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN DỰ ÁN; THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THU HỒI, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nội dung HĐND tỉnh đã thông qua				Nội dung điều chỉnh bổ sung					Nguồn vốn thực hiện		Chi chú			
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Diện tích thu hồi đất (m2)	Sử dụng vào các loại đất				Sử dụng vào các loại đất								
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng		Đất chưa có rừng	Đất rừng phòng hộ	Đất khác
1			4						5	6	7	8	9	10	12	13	
	Huyện Phù Yên																
1	Khu đô thị Phù Hoa	Xã Quang Huy	158/NQ-HĐND; 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	99.500	33.900										705/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	Chủ sở hữu + huy động khác	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn
ngân sách tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 175/BC-DT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Tổng vốn ngân sách tỉnh: 612.543 triệu đồng, gồm:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 541.729 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 50.000 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 20.814 triệu đồng

2. Nguyên tắc phân bổ

- Thực hiện phân bổ đảm bảo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo các quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh đã được HĐND tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022.

3. Phương án phân bổ

3.1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 592.860 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh đã phân bổ chi tiết theo danh mục các dự án thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025: 472.860 triệu đồng, trong đó: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh là 452.046 triệu đồng; Nguồn thu tiền sử dụng đất: 20.814 triệu đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 70.000 triệu đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 50.000 triệu đồng.

3.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 2.883 triệu đồng, trong đó: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh 2.883 triệu đồng.

3.3. Chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 16.800 triệu đồng, trong đó: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh 16.800 triệu đồng.

(chi tiết tại các Biểu số 01, 02, 02.1, 03, 04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

CÔNG BAO SƠN LA SỐ 18/N						
STT	Chương trình	Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ	612.543	541.729	50.000	20.814	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	592.860	522.046	50.000	20.814	Chi tiết tại Biểu số 02
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.883	2.883			Chi tiết tại Biểu số 03
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.800	16.800			Chi tiết tại Biểu số 04

Phụ lục số 02

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022							9
STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:				
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
	TỔNG SỐ	592.860	522.046	50.000	20.814		
I	Triển khai các dự án đầu tư	472.860	452.046		20.814	Chi tiết tại Biểu số 2.1	
II	Hỗ trợ các huyện, thành phố triển khai Chương trình	120.000	70.000	50.000			
1	Huyện Phù Yên	14.780	14.780				
2	Huyện Mộc Châu	15.040	15.040				
3	Huyện Yên Châu	6.210	6.210				
4	Huyện Thuận Châu	15.850	15.850				
5	Huyện Quỳnh Nhai	18.120	18.120				
6	Huyện Bắc Yên	5.890		5.890			
7	Huyện Vân Hồ	5.880		5.880			
8	Huyện Mai Sơn	18.170		18.170			
9	Huyện Sông Mã	6.930		6.930			

38

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 18/Ngày 31-08-2022

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
10	Huyện Sốp Cộp	3.450		3.450		
11	Huyện Mường La	6.220		6.220		
12	Thành phố Sơn La	3.460		3.460		

Phụ lục số 02.1

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											
Chức năng												Chức năng											

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình	Trong đó		Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: NST		Tổng số	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
5	Kè chống sạt lở khu đất Nà Tơ, huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1014 27/5/2021	14.000	10.000		10.000	10.000	
II	Cấp nước, thoát nước			54.500	54.500		27.823	27.823	
1	Nước sinh hoạt liên bản: Púng Tòng, bản Phồng, Lọng Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1065 31/5/2021	14.500	14.500		14.500	14.500	

Phụ lục số 03

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Nguồn bổ sung cân đối	
	TỔNG SỐ	2.883	2.883	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.883	2.883	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.830	2.830	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	53	53	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	
		Tổng số	Trong đó: Nguồn bổ sung cân đối
	TỔNG SỐ	16.800	16.800
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.800	16.800

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/CT-UBND

*Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2022***CHỈ THỊ****Về việc tăng cường công tác thống kê Nhà nước trên địa bàn tỉnh**

Trong những năm qua, hoạt động thống kê Nhà nước từng bước được thực hiện đồng bộ, hiệu quả giữa hệ thống thống kê tập trung, thống kê các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố. Hệ thống thống kê được kiện toàn từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã. Chất lượng thông tin thống kê ngày càng được nâng cao và bảo đảm thông tin phục vụ kịp thời yêu cầu của các cấp, các ngành trong công tác quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Công tác chuyển đổi số trong hoạt động thống kê được quan tâm thực hiện. Qua đó góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thống kê trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác thống kê Nhà nước trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác thống kê chưa cao; công tác phân tích, sử dụng số liệu thống kê chưa đáp ứng được yêu cầu; sự phối hợp trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu hành chính giữa Cục Thống kê với các sở, ban, ngành và địa phương chưa thật sự hiệu quả; một số sở, ban, ngành và cơ quan đơn vị cấp huyện chưa quan tâm đúng mức đến công tác thống kê và sử dụng thông tin thống kê do Cục Thống kê công bố trong chỉ đạo, điều hành; việc bố trí nhân lực làm công tác thống kê chưa đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên và tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thống kê Nhà nước, đảm bảo thông tin thống kê đầy đủ, khách quan, trung thực, chính xác, kịp thời trên địa bàn tỉnh; đồng thời, nhằm thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác thống kê Nhà nước, thực hiện Công văn số 1034/TCTK-TKTH ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tổng cục Thống kê về việc thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác thống kê Nhà nước; theo đề nghị của Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 156/TTr-CTK ngày 10 tháng 8 năm 2022.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tập trung thực hiện các nội dung sau:

1. Các Sở, ban, ngành của tỉnh

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh theo ngành, lĩnh vực được phân công, thực hiện chế độ báo cáo hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh cho cơ quan Thống kê theo thẩm quyền.

Tích cực chia sẻ dữ liệu, cung cấp thông tin hành chính cho Cục Thống kê tỉnh; thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo biểu mẫu, thời gian quy định.

b) Phối hợp thực hiện hiệu quả các cuộc điều tra thống kê nhằm nâng cao chất lượng số liệu thống kê phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác.

c) Thống nhất sử dụng số liệu, thông tin thống kê do Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật.

d) củng cố nhân lực làm thống kê đáp ứng yêu cầu, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của đơn vị.

đ) Phối hợp với Cục Thống kê tỉnh thực hiện tốt công tác bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức làm công tác thống kê.

2. Cục Thống kê tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan triển khai hiệu quả Luật Thống kê, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh.

b) Tiếp tục nâng cao chất lượng thông tin thống kê, cập nhật kịp thời các thông tin về kinh tế - xã hội, kích bản tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là công tác phân tích, dự báo, phân tích chuyên sâu về mô hình tăng trưởng để phục vụ kịp thời, hiệu quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các cấp, các ngành.

c) Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật số vào công tác thống kê; triển khai đồng bộ tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hoạt động thống kê; xây dựng hệ thống báo cáo điện tử thống nhất từ các sở, ban, ngành tỉnh đến UBND cấp huyện, thành phố thông suốt với hệ thống thống kê tập trung bảo đảm thu thập thông tin phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nhanh của lãnh đạo các cấp, các ngành.

d) Đẩy mạnh việc khai thác, sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê, trong đó tập trung khai thác các dữ liệu liên quan đến thu, chi ngân sách, thuế, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh cá thể, đăng ký về cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, dữ liệu quốc gia về dân cư,...

đ) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này. Tổng hợp, đề xuất với UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kịp thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

3. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã củng cố nhân lực làm công tác thống kê đáp ứng yêu cầu, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của đơn vị.

b) Hằng năm, phối hợp với Cục Thống kê tỉnh triển khai kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức làm công tác thống kê tại các sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình Sơn La, Cổng thông tin điện tử tỉnh

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền Luật Thống kê, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê và Chỉ thị này đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Tài chính

Bảo đảm nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cho các Sở, ban, ngành tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác thống kê Nhà nước; trên cơ sở cân đối ngân sách, quan tâm, bố trí nguồn lực thực hiện điều tra thống kê và các hoạt động thống kê khác để tính toán, biên soạn đầy đủ các chỉ tiêu thống kê nhằm phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý của tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

6. UBND các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các phòng, ban, UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thống kê để tổ chức tốt các hoạt động thống kê trên địa bàn:

- Tổ chức thu thập, tổng hợp các chỉ chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp huyện, xã theo lĩnh vực được phân công; thực hiện chế độ báo cáo hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã cho cơ quan thống kê theo quy định.

- Tích cực chia sẻ dữ liệu, cung cấp thông tin hành chính cho cơ quan Thống kê; nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ, đúng biểu mẫu, thời gian theo quy định.

- Phối hợp thực hiện các cuộc điều tra thống kê nhằm nâng cao chất lượng số liệu thống kê phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo địa phương.

- Thống nhất sử dụng thông tin, số liệu do cơ quan Thống kê và cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của Pháp luật.

b) Cử cố nhân lực làm công tác thống kê đáp ứng yêu cầu, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của đơn vị.

c) Phối hợp với cơ quan Thống kê thực hiện tốt công tác bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức làm công tác thống kê.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị này.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Cục Thống kê tỉnh tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để chỉ đạo, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng cục Thống kê;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Các Huyện ủy, Thành ủy (p/h);
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Sơn La, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT Thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải).

(b/c)

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com